

Số: /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh  
cấp sở, ban, ngành và địa phương tỉnh Lai Châu**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025;*

*Căn cứ Kế hoạch số 3710/KH-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về kế hoạch cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Lai Châu năm 2025.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (sau đây gọi tắt là Bộ Chỉ số DCCI) tỉnh Lai Châu.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài chính.

- Làm đầu mối tổ chức thực hiện, hỗ trợ, cung cấp thông tin cần thiết để Đơn vị tư vấn hoàn thành công việc; tiếp nhận đánh giá kết quả, xếp hạng các cơ quan, đơn vị và dữ liệu có liên quan từ Đơn vị tư vấn; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và tham mưu tổ chức công bố kết quả đánh giá theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai Bộ chỉ số DCCI tỉnh Lai Châu sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng sở, ban, ngành và địa phương.

- Hàng năm, chủ trì, phối hợp với đơn vị tư vấn và các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu việc điều chỉnh, bổ sung và cập nhật Bộ chỉ số DCCI của tỉnh và xây dựng tiêu chí đánh giá của từng chỉ số thành phần đảm bảo phù hợp với từng giai đoạn và tình hình thực tế của tỉnh trong những năm tiếp theo.

- Xây dựng dự toán kinh phí hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để triển khai Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương tỉnh Lai Châu các năm tiếp theo.

2. Thống kê tỉnh: Có trách nhiệm phối hợp với Đơn vị tư vấn, Sở Tài chính thực hiện các công việc xây dựng mẫu điều tra, thực hiện điều tra, khảo sát (kinh phí thực hiện từ nguồn kinh phí được giao tại Sở Tài chính).

3. Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh: Tổ chức tuyên truyền hướng dẫn doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh,... nâng cao vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp trong quá trình triển khai thực hiện đánh giá, khảo sát DCCI tỉnh.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Báo và Phát thanh và Truyền hình Lai Châu, Cổng Thông tin điện tử tỉnh cùng các cơ quan thông tấn báo chí của tỉnh thực hiện truyền thông về việc triển khai đánh giá Bộ chỉ số DCCI của tỉnh; kịp thời đưa tin trong quá trình điều tra, khảo sát, lấy ý kiến của doanh nghiệp về Bộ chỉ số DCCI của tỉnh Lai Châu.

5. Cơ quan Thuế tỉnh Lai Châu; Liên minh Hợp tác xã tỉnh; các sở, ban, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân các xã, phường phối hợp với Sở Tài chính cung cấp danh sách đối tượng điều tra, khảo sát thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực phụ trách.

6. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh giám sát độc lập toàn bộ quá trình thực hiện việc đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh đảm bảo khách quan, minh bạch.

7. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp, thực hiện Bộ chỉ số DCCI của tỉnh. Kịp thời kiến nghị, đề xuất những khó khăn, vướng mắc về Sở Tài chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Bộ Chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DCCI) tỉnh Lai Châu.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp VN (VCCI);
- TT.Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thống kê tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- VPUBND tỉnh: V1, V4, CB;
- Lưu: VT, Hcc4.

**CHỦ TỊCH**

**Hà Quang Trung**

# **BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG TỈNH LAI CHÂU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày    /12/2025  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

## **Chương I ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Giới thiệu chung**

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DCCI, viết tắt của *Department and Commune Competitiveness Index*) là công cụ đánh giá chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền các cấp, bao gồm các sở, ban, ngành và đơn vị hành chính cấp cơ sở. DCCI phản ánh cảm nhận của cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh về mức độ thuận lợi, minh bạch và hiệu quả trong môi trường đầu tư - kinh doanh tại địa phương. Công cụ này được phát triển dựa trên nền tảng phương pháp luận của Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) xây dựng, cùng với kinh nghiệm từ các mô hình đánh giá năng lực điều hành kinh tế địa phương đã được triển khai tại nhiều tỉnh, thành trên cả nước.

Ban đầu, công cụ này mang tên DDCI (*Department and District Competitiveness Index*), được thiết kế để đánh giá năng lực điều hành ở cấp sở, ban, ngành và cấp huyện. Tuy nhiên, kể từ năm 2025, khi bộ máy chính quyền địa phương được điều chỉnh theo mô hình hai cấp (tỉnh và cơ sở) và phạm vi đánh giá được mở rộng xuống cấp xã, tên gọi được thống nhất đổi thành DCCI - *Department and Commune Competitiveness Index* nhằm phản ánh đúng cơ cấu hành chính mới và phạm vi áp dụng thực tế.

DCCI đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng điều hành kinh tế ở địa phương. Đây là thước đo định kỳ giúp các cơ quan hành chính nhận diện rõ hơn năng lực điều hành, điểm mạnh và điểm cần cải thiện trong quá trình phục vụ doanh nghiệp và hỗ trợ sản xuất - kinh doanh. Đồng thời, chỉ số này góp phần tạo dựng cơ chế cạnh tranh lành mạnh giữa các sở, ban, ngành và các địa phương trong cùng tỉnh, khuyến khích tinh thần đổi mới, cải cách hành chính, nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của bộ máy công quyền. Trên cơ sở kết quả DCCI, chính quyền cấp tỉnh có thêm công cụ quan trọng để xây dựng kế hoạch hành động cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh, hướng tới nâng cao năng lực cạnh tranh tổng thể và hiệu quả điều hành kinh tế của địa phương.

Tại tỉnh Lai Châu, chỉ số này được triển khai từ năm 2020 dưới tên DDCI và được thực hiện nhiều năm vừa qua. DDCI đã trở thành một công cụ thực tiễn và hiệu quả giúp tỉnh Lai Châu cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh, tăng cường tính minh bạch, thúc đẩy tinh thần phục vụ doanh nghiệp và hỗ trợ chính quyền các cấp nâng cao chất lượng điều hành kinh tế, góp phần vào sự phát triển bền vững của tỉnh.

## **2. Bối cảnh và sự cần thiết**

### **a) Bối cảnh quốc gia**

Trong khoảng thời gian vừa qua, bối cảnh cải cách quốc gia được định hình rõ nét qua bốn trụ cột chính:

Thứ nhất, phát triển kinh tế tư nhân trở thành “một động lực quan trọng nhất” của nền kinh tế quốc gia (Nghị quyết số 68-NQ/TW), đánh dấu bước chuyển từ “thừa nhận” sang “bảo vệ, khuyến khích, thúc đẩy” khu vực tư nhân ngang tầm với kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, tạo thế “kiềng ba chân” vững chắc. Nghị quyết số 68 định vị kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của tăng trưởng, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển bình đẳng, bền vững và gắn kết với chiến lược hội nhập quốc tế. Trọng tâm là hoàn thiện thể chế bảo vệ quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh; khơi thông nguồn lực về đất đai, tín dụng, công nghệ; thúc đẩy đổi mới sáng tạo; và xây dựng đội ngũ doanh nhân có bản lĩnh chính trị, trí tuệ, đạo đức, khát vọng vươn tầm thế giới.

Thứ hai, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được xác định là đột phá chiến lược (Nghị quyết số 57-NQ/TW), là nền tảng và động lực chủ yếu để công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nghị quyết yêu cầu phát huy vai trò chủ thể của doanh nghiệp, trí thức và toàn dân; đổi mới tư duy, xóa bỏ rào cản lạc hậu; hoàn thiện thể chế, tạo môi trường thuận lợi cho sáng tạo, nghiên cứu và ứng dụng.

Thứ ba, đổi mới căn bản công tác xây dựng và thi hành pháp luật (Nghị quyết số 66-NQ/TW) nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, khả thi, minh bạch, có tính dự báo cao, vừa bảo vệ quyền con người, quyền công dân, vừa kiến tạo môi trường đầu tư - kinh doanh lành mạnh. Trọng tâm là đổi mới quy trình xây dựng luật theo hướng chủ động, kiến tạo; nâng cao hiệu quả thi hành; phân cấp, phân quyền rõ ràng gắn với trách nhiệm giải trình; xóa bỏ cơ chế “xin - cho” và lợi ích nhóm.

Thứ tư, hội nhập quốc tế trong tình hình mới (Nghị quyết số 59-NQ/TW) được coi là động lực chiến lược để Việt Nam vững bước vào kỷ nguyên mới. Nghị quyết đề cao nội lực, giữ vững độc lập, tự chủ, đồng thời linh hoạt, nhạy bén trong đối ngoại; đẩy mạnh hội nhập kinh tế gắn với phát triển kinh tế số, kinh tế xanh; nâng cao nguồn nhân lực; và xây dựng đội ngũ cán bộ hội nhập quốc tế có bản lĩnh, chuyên môn, khả năng phối hợp liên ngành, đáp ứng yêu cầu hội nhập toàn diện và sâu rộng.

Song song với đó, mục tiêu tăng trưởng 8% năm 2025 do Chính phủ đề ra đòi hỏi các địa phương phải chủ động, quyết liệt trong nâng cao năng lực quản trị và chất lượng dịch vụ công.

Đồng thời, các công cụ đo lường hiện có, trong đó có Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) cũng đang trong lộ trình xây dựng một phiên bản nâng cấp toàn diện, Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2.0 (PCI 2.0) để đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn. Triển khai DCCI ở cấp sở, ban, ngành và cấp xã, phường sẽ giúp hỗ trợ cho các bộ chỉ số quốc gia như PCI, PAPI, PAR

Index, đặc biệt ở các tiêu chí về minh bạch, quản trị công, hiệu quả cung ứng dịch vụ và sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.

Trong bối cảnh đó, việc phát triển một bộ chỉ số đánh giá ở cấp sở, ban, ngành và cấp cơ sở như DCCI có ý nghĩa quan trọng trong việc cụ thể hóa yêu cầu cải cách của Trung ương, đồng thời đo lường và thúc đẩy chất lượng điều hành ở cấp sở, ngành và chính quyền cơ sở (xã/phường). Để đáp ứng yêu cầu thực tiễn trên, DCCI cần được nâng cấp và cập nhật, phản ánh kịp thời những thay đổi trong tiến trình cải cách quốc gia, bắt nhịp với các trụ cột cải cách. Đây cũng là bước đi tiếp nối từ việc nâng cấp chỉ số cấp tỉnh (PCI 2.0 thay thế PCI) xuống đến cấp cơ sở (DCCI thay thế DDCI), tạo sự đồng bộ và liên mạch trong hệ thống đánh giá năng lực cạnh tranh.

#### b) Bối cảnh cấp tỉnh

Lai Châu thuộc khu vực Tây Bắc, sở hữu tiềm năng phát triển lớn về nông - lâm nghiệp, thủy điện, du lịch sinh thái, kinh tế cửa khẩu và kinh tế biên mậu. Sau hơn 20 năm tái lập (2004-2024), Lai Châu đạt tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2024 trên 9%/năm, thu ngân sách nhà nước tăng hơn 7 lần so với năm 2004, thu nhập bình quân đầu người đạt 63 triệu đồng/năm (2024).

Về thể chế, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 20/5/2021 “về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã cụ thể hóa bằng Kế hoạch số 338/KH-UBND ngày 21/01/2025 về “Thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2025”, và Kế hoạch số 3710/KH-UBND ngày 10/7/2025 về “Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao PCI năm 2025”, đặt mục tiêu đưa Lai Châu đạt 67,7-69 điểm PCI, xếp hạng từ 18-20 trong các tỉnh, thành phố.

Môi trường đầu tư - kinh doanh của tỉnh Lai Châu đã có bước cải thiện rõ rệt: Chỉ số PCI năm 2023 xếp hạng 35/63, tăng 27 bậc so với năm 2018. Các chỉ số thành phần như “tính minh bạch”, “dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp” và “thiết chế pháp lý” đều cải thiện. Tỉnh cũng ghi nhận tiến bộ trong Chỉ số Cải cách hành chính (PAR INDEX) và Hiệu quả quản trị hành chính công (PAPI).

Tỉnh Lai Châu không sáp nhập với tỉnh khác theo Nghị quyết 60/NQ-TW năm 2025, tuy nhiên đã thực hiện sắp xếp, sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã. Theo Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025, sau sắp xếp, tỉnh Lai Châu có 38 đơn vị hành chính cấp xã (36 xã và 02 phường).

Bên cạnh đó, theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu ngày 20 tháng 02 năm 2025 về Hợp nhất, thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, số lượng cơ quan chuyên môn giảm 5 cơ quan chuyên môn so với trước đó.

Trong bối cảnh cải cách thể chế gắn với sắp xếp bộ máy chính quyền hai cấp, việc xây dựng Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện

(DCCI) đã không còn phù hợp. Thay vào đó, cần có những điều chỉnh với bối cảnh hiện tại, nhằm phản ánh rõ nét năng lực cạnh tranh của các sở, ban, ngành, cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và các xã/phường. Đồng thời, phản ánh được những thay đổi và tương thích với PCI 2.0, phản ánh tinh thần của 04 nghị quyết trụ cột của Trung ương. DCCI sẽ giúp tính đo lường chất lượng điều hành kinh tế của từng sở, ngành và chính quyền cấp xã sau sắp xếp, phát hiện các “điểm nghẽn mới” trong quản trị, đồng thời đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp và hộ kinh doanh trong mô hình chính quyền tinh gọn, điện tử hóa.

### c) Sự cần thiết của việc triển khai DCCI tại Lai Châu

Trong giai đoạn 2025-2030, khi Lai Châu đặt mục tiêu thu hút mạnh mẽ đầu tư tư nhân, phát triển kinh tế xanh, kinh tế cửa khẩu và chuyển đổi số trong quản trị công, việc triển khai DCCI có ý nghĩa trên các khía cạnh:

- Tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình giữa các cấp chính quyền, đặc biệt sau khi sáp nhập đơn vị hành chính, đảm bảo tính công bằng và hiệu quả trong phân cấp điều hành.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, rút ngắn thời gian, chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh chính quyền hai cấp cần cơ chế giám sát linh hoạt.

- Thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Do đó, trong bối cảnh Lai Châu đang tái cơ cấu thể chế, tinh gọn bộ máy hành chính và chuyển đổi mô hình quản trị địa phương, việc xây dựng và áp dụng DCCI là hết sức cần thiết, kịp thời và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như chủ trương cải cách quốc gia giai đoạn 2025-2030.

## **3. Cơ sở lý luận và thực tiễn**

### a) Cơ sở lý luận

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, địa phương (DCCI) là các công cụ quản trị hiện đại được thiết kế nhằm đo lường chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh và hiệu quả phục vụ của chính quyền đối với doanh nghiệp. Theo lý thuyết về quản trị công mới (New Public Management - NPM) và mô hình “chính quyền kiến tạo phát triển” (developmental governance), các chỉ số này giúp chính quyền các cấp chuyển từ vai trò “quản lý - kiểm soát” sang “tạo lập - phục vụ”, thúc đẩy tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự tham gia của khu vực tư nhân trong hoạch định chính sách (Osborne & Gaebler, 1992).

Việc triển khai DCCI được xem là bước đi tiếp theo của cải cách hành chính công ở cấp địa phương, gắn với chủ trương của Chính phủ “lấy người dân, tổ chức, doanh nghiệp làm trung tâm; lấy sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp làm thước đo đánh giá chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp” (Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030). DCCI cũng là công cụ phản hồi hai chiều giữa doanh nghiệp và chính quyền, giúp phát hiện những khó khăn còn tồn tại trong quy trình thủ tục, từ đó tạo động lực

cho đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế tư nhân - khu vực được coi là “một động lực quan trọng của nền kinh tế” theo Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/05/2025 của Bộ Chính trị.

#### b) Cơ sở thực tiễn

Trên thực tế, nhiều tỉnh, thành phố đã triển khai hiệu quả bộ chỉ số DDCI như Quảng Ninh, Lào Cai, Vĩnh Phúc, Đồng Tháp và Bắc Ninh. Các địa phương này ghi nhận sự cải thiện rõ rệt về PCI sau khi áp dụng DDCI, nhờ việc các sở, ban, ngành và chính quyền cấp huyện, xã được đánh giá công khai, định kỳ, kèm theo cơ chế khen thưởng - kỷ luật rõ ràng. Đặc biệt, Quảng Ninh - địa phương tiên phong thực hiện DDCI từ năm 2017 - liên tục dẫn đầu PCI toàn quốc nhiều năm liền, khẳng định tính hiệu quả và lan tỏa của công cụ này trong nâng cao năng lực điều hành kinh tế cấp cơ sở.

Đối với tỉnh Lai Châu, nền tảng cải cách hành chính và chuyển đổi số đã được thiết lập trong giai đoạn 2021-2025 với việc ban hành và thực thi nhiều nghị quyết, kế hoạch trọng điểm:

- Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 20/5/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về “*Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030*”.

- Kế hoạch số 338/KH-UBND ngày 21/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về “*Triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025*”.

- Kế hoạch số 3710/KH-UBND ngày 10/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về “*Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Lai Châu năm 2025*”, với đạt mức trung vị của cả nước cả về điểm số và thứ hạng (khoảng 67,7-69,0 điểm, duy trì mức xếp hạng từ 18-20 trong các tỉnh, thành phố).

- Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 04/08/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt Đề án “*Chuyển đổi số tỉnh Lai Châu đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*”, nhằm thúc đẩy chính quyền điện tử, chính quyền số và cải thiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

- Lai Châu cũng là địa phương đã thực hiện DDCI từ năm 2020 và đạt được nhiều đóng góp quan trọng trong nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh tại tỉnh.

Việc triển khai DCCI tại Lai Châu sẽ kế thừa những nền tảng này, góp phần cụ thể hóa các mục tiêu của Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đồng thời, DCCI còn giúp tỉnh thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động số 65-CTr/TU, ngày 7/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lai Châu là văn bản chỉ đạo triển khai Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

Từ thực tế trên cho thấy, Lai Châu đã và đang hội tụ đủ cơ sở thực tế và cơ sở pháp lý cho việc xây dựng, triển khai DCCI trong giai đoạn mới. Đây là yêu cầu tất yếu trong quá trình đổi mới phương thức quản trị địa phương, hướng tới xây dựng chính quyền năng động, minh bạch, liêm chính và phục vụ doanh nghiệp, phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh giai đoạn 2025-2030.

#### **4. Mục tiêu và nguyên tắc**

##### **a) Mục tiêu**

*Mục tiêu tổng quát:* Nhằm đánh giá và đưa ra các khuyến nghị cải thiện năng lực cạnh tranh cấp sở ngành và địa phương, tăng cường vai trò, trách nhiệm của các sở, ban, ngành và UBND cấp xã/phường trong công tác điều hành, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI 2.0) trong thời gian tới.

##### *Mục tiêu cụ thể:*

- Đo lường một cách chính xác, khách quan và toàn diện chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền cấp sở, ban, ngành, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh. Cung cấp bằng chứng về chất lượng điều hành địa phương, sở ban ngành để các Sở, ban, ngành và UBND cấp xã/phường làm căn cứ đưa ra kế hoạch cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Phản ánh được các điểm nghẽn và nguyên nhân của các địa phương (xã/phường) hiện nay trong quá trình cung cấp dịch vụ công, hoàn thiện thể chế sau sáp nhập.

- Tạo kênh thông tin tin cậy, rộng rãi và minh bạch để nhà đầu tư, doanh nghiệp được tham gia đóng góp ý kiến xây dựng bộ máy sở, ban, ngành và UBND cấp xã/phường.

- Là tài liệu đầu vào quan trọng cho xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong thời gian tới.

##### **b) Nguyên tắc**

Bộ chỉ số DCCI của tỉnh sẽ được xây dựng trên cơ sở đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Thực chất: Các chỉ tiêu phải đo lường được chất lượng và hiệu quả thực sự của chương trình và hành động của chính quyền địa phương, khối sở, ban, ngành và các đơn vị được đánh giá.

- Tích hợp và toàn diện: Bộ chỉ số phải lồng ghép một cách hữu cơ các yếu tố về đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, và phát triển bền vững, và phá triển bao trùm vào các chỉ số thành phần kinh tế cốt lõi.

- Dựa trên nền tảng của PCI 2.0: Các chỉ tiêu cần được tham chiếu có tính hệ thống với chỉ số PCI, góp phần cải thiện PCI của tỉnh.

- Khả thi & cân bằng: Các phân tích sẽ được cấu thành từ sự kết hợp cân bằng giữa dữ liệu khảo sát DN/HTX/HKD và dữ liệu thống kê chính thức phù hợp.

- Tối ưu hóa khảo sát: Phiếu khảo sát sẽ chỉ tập trung vào những khía cạnh



mà dữ liệu thống kê không thể đo lường được.

- Bảo mật: Mã hóa và lưu trữ phiếu trả lời DCCI theo nguyên tắc bảo mật danh tính của các DN/HTX/HKD tổ chức phản hồi khảo sát, thực hiện điều này sẽ giúp tạo dựng lòng tin của người trả lời phiếu khảo sát; đồng thời đáp ứng yêu cầu theo Luật Thống kê. Phải bảo mật thông tin kết quả DCCI đến thời điểm tổ chức công bố nhằm đảm bảo tính khách quan của kết quả đánh giá.

- Gắn với tăng trưởng và ưu tiên phát triển kinh tế của địa phương: Đưa DCCI trở thành công cụ hữu hiệu cho tỉnh, sở ngành và địa phương đưa ra các quyết định, chương trình, hành động nhằm cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh, gắn với tăng trưởng bền vững

- Thấu hiểu, thích ứng và đổi mới: Áp dụng cách tiếp cận học hỏi không ngừng và luôn tìm kiếm các giải pháp thay thế.

- Huy động sự tham gia tối đa của các cơ quan, đoàn thể: Cần huy động sự tham gia tối đa của các đối tác địa phương có năng lực phù hợp trong các vai trò khác nhau của tiến trình DCCI như: Thống kê tỉnh; Hiệp hội Doanh nghiệp, Liên minh Hợp tác xã, Hội liên hiệp Phụ nữ và các đơn vị có liên quan khác. Điều này vừa tăng cường tính giám sát, minh bạch, vừa nâng cao năng lực của các đối tác của địa phương.

## **5. Cách tiếp cận mới trong DCCI**

- Cập nhật thay đổi tổ chức mô hình chính quyền địa phương hai cấp vào bộ công cụ đánh giá: bộ công cụ DCCI dự kiến được điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với mô hình tổ chức mới, cụ thể đánh giá theo 3 khối: DCCI khối các sở, ban ngành thuộc tỉnh; DCCI khối các cơ quan TW phục vụ tại địa phương và DCCI khối xã/phường.

- DCCI sẽ không quá tập trung vào so sánh và phân hạng đơn vị được đánh giá. Việc xếp hạng trong DCCI được thực hiện với các sở ngành, cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và cấp địa phương (Xã/phường).

- Bổ sung một số chỉ tiêu mới phản ánh xu thế phát triển và bối cảnh có nhiều chính sách mới được ban hành, tích hợp tính điểm chỉ số xanh và phát triển bền vững. Để các sở, ban, ngành và địa phương có thể sử dụng hiệu quả hơn kết quả DCCI trong việc thúc đẩy các DN/HTX/HKD sử dụng các biện pháp tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững sẽ được điều chỉnh và đưa vào tính điểm. Nội dung này sẽ được đưa vào một trụ cột riêng về phát triển bền vững.

- Những yếu tố mới như phát triển kinh tế tư nhân, khoa học công nghệ được tích hợp trong câu hỏi khảo sát.

- Phát triển và nâng cấp nền tảng hỗ trợ khảo sát, quản lý dữ liệu DCCI, cho phép đánh giá theo cấp sở, ban, ngành và các xã, phường. Phần mềm phục vụ công tác nhập liệu, điều tra trực tuyến cũng được cập nhật, cải thiện. Khuyến khích DN/HTX/HKD tăng cường tham gia khảo sát trực tuyến.

- Tăng cường sự tham gia và vai trò kiểm tra chất lượng khảo sát của các đối

tác địa phương.

## **6. Đối tượng sử dụng**

Kết quả DCCI hướng tới các nhóm đối tượng chính bao gồm:

- Lãnh đạo cấp tỉnh trong việc theo dõi, giám sát và chỉ đạo quá trình cải cách thể chế và cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh, là cơ sở tham khảo xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.
- Lãnh đạo các các sở, ban, ngành, các đơn vị, địa phương trong việc sử dụng kết quả DCCI để xây dựng và thực thi các chương trình hành động cải cách.
- Các Hiệp hội, chi hội, Liên minh hợp tác xã và các đơn vị liên quan trong việc tham gia thúc đẩy cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp do phụ nữ, phụ nữ dân tộc thiểu số làm chủ.
- Các nhà nghiên cứu, chuyên gia, và cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, các nhà đầu tư sử dụng DCCI như một nguồn thông tin tham khảo tin cậy.

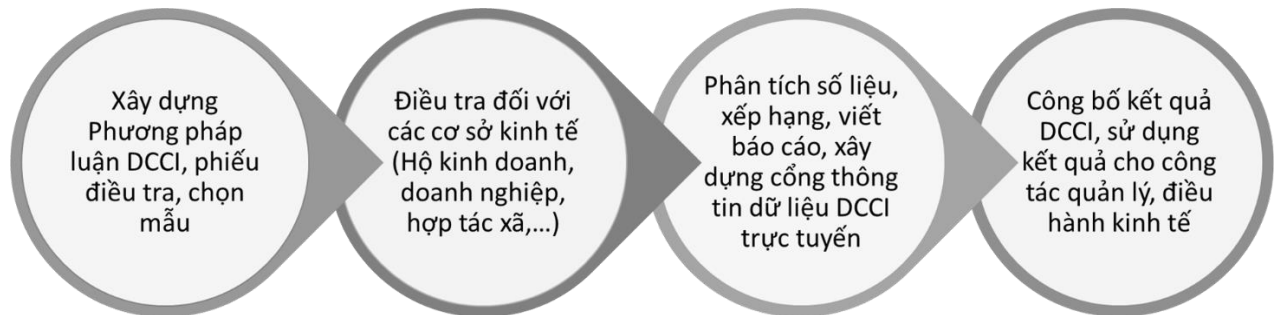
## Chương II

### PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT VÀ XẾP HẠNG

#### 1. Quy trình triển khai

Do sự đa dạng của các hoạt động, các phương pháp và cách tiếp cận khác nhau được đơn vị tư vấn kết hợp sử dụng. Ngoài ra, phương pháp tham vấn với sự tham gia chặt chẽ của các bên liên quan địa phương sẽ là nguyên tắc chung bao quát trong tất cả các hoạt động.

Quy trình triển khai DCCI được chia thành bốn bước chính như sau:



Bước 1: Xây dựng phương pháp luận DCCI và phiếu điều tra: Việc xây dựng, hoàn thiện Phương pháp luận chỉ số DCCI dựa trên việc nghiên cứu tình hình thực tiễn, nghiên cứu, đánh giá các chỉ tiêu của Bộ chỉ số PCI 2.0, rà soát các mô hình đánh giá DCCI của các tỉnh thành và trên cơ sở thực tiễn DCCI địa phương, đảm bảo các yêu cầu của địa phương và thể hiện được nội dung đáp ứng giới, phát triển bền vững và bao trùm.

Việc xây dựng Phương pháp luận chỉ số DCCI đồng thời với việc xây dựng, hiệu chỉnh lại các công cụ khảo sát và phân tích, xử lý dữ liệu.

Bước 2: Tiến hành điều tra đối với các cơ sở kinh tế (DN/HTX/HKD): DCCI khảo sát các DN/HTX/HKD với số phiếu dự kiến thu về dự kiến 1.620 phiếu thông qua khảo sát trực tuyến và trực tiếp. Các phiếu thu về sẽ được rà soát, giám sát nhằm đảm bảo chất lượng phiếu trả lời, sau đó sẽ được làm sạch, phê duyệt và nhập liệu vào hệ thống xử lý dữ liệu.

Bước 3: Phân tích số liệu và xây dựng báo cáo xếp hạng: Nhóm nghiên cứu thực hiện tổng hợp, phân tích, đánh giá dữ liệu khảo sát, điều tra DCCI, tính toán điểm số và xếp hạng các Sở, ban, ngành, khối cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, UBND các xã, phường, từ đó xây dựng báo cáo tổng hợp về DCCI.

Bước 4: Phê duyệt và công bố kết quả đánh giá DCCI: Căn cứ văn bản trình duyệt của Sở Tài chính tỉnh Lai Châu, UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức công bố kết quả điểm số, xếp hạng và Báo cáo kết quả đánh giá DCCI. Sau đó, Sở Tài chính tỉnh Lai Châu phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện chia sẻ dữ liệu thống kê, báo cáo phân tích, đánh giá, kết quả điểm số và xếp hạng DCCI trên môi trường Internet.

*Bảo mật thông tin trong quá trình thực hiện:* Trong việc thực hiện bước 3 và

Bước 4 sẽ được thực hiện trên nguyên tắc đảm bảo giữ bảo mật thông tin, đảm bảo kết quả chấm điểm, xếp hạng sẽ chỉ được bảo mật trong nội bộ và một số chuyên gia tham gia thực hiện. Các sở, ban, ngành, địa phương sẽ chỉ được biết về kết quả DCCI của năm tại hội nghị công bố kết quả năm. Đây cũng là kinh nghiệm tốt từ PCI và quá trình triển khai DCCI tại các tỉnh, thành phố khác. Bên cạnh đó, việc bảo mật thông tin của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cơ sở kinh tế tham gia trả lời khảo sát cũng phải được đảm bảo và là nguyên tắc quan trọng để đảm bảo tính trung thực, khách quan và chính xác của quá trình khảo sát. Điều này cũng khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cơ sở kinh tế tích cực tham gia quá trình khảo sát.

## **2. Phương pháp xây dựng và triển khai khảo sát**

- Khảo sát trực tiếp tại doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh để xác thực thông tin và kiểm soát chất lượng (dự kiến 80%).
- Kết hợp khảo sát bằng hình thức trực tuyến (dự kiến 20%).

## **3. Thời gian, phạm vi**

- Thời gian thực hiện khảo sát DCCI và công bố kết quả: từ tháng 12 năm trước đến tháng 06 năm tiến hành khảo sát, đánh giá.
- Phạm vi khảo sát DCCI: trên địa bàn tỉnh Lai Châu.
- Số lượng DN/HTX/HKD dự kiến tham gia khảo sát: 1.600 DN/HTX/HKD.

## **4. Đối tượng khảo sát**

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động, sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Đối tượng phục vụ của các sở, ban, ngành và chính quyền xã/phường khác nhau, nên đối tượng khảo sát đối với DCCI sở, ban, ngành và xã/phường là khác nhau.

### *a) DCCI cấp sở, ban, ngành*

Đối tượng trả lời phiếu khảo sát DCCI cấp sở, ban, ngành chủ yếu là doanh nghiệp và hợp tác xã. Trong một số trường hợp, các hộ kinh doanh có thể lựa chọn tham gia đánh giá phiếu khảo sát DCCI cấp sở, ban, ngành khi các HKD đó thực sự có tương tác về quản lý điều hành hoặc thực hiện thủ tục hành chính với sở, ban, ngành.

### *b) DCCI khối cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh*

Đối tượng trả lời phiếu khảo sát DCCI khối cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh chủ yếu là DN và HTX. Trong một số trường hợp, các HKD có thể lựa chọn tham gia đánh giá phiếu khảo sát DCCI khối cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh khi các HKD đó thực sự có tương tác về quản lý điều hành hoặc thực hiện thủ tục hành chính với DCCI khối cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

### *c) DCCI cấp địa phương (xã/phường)*

Đối tượng trả lời phiếu khảo sát DCCI cấp địa phương chủ yếu là các hộ

kinh doanh. Ngoài ra, các DN/HTX hoạt động ở xã/phường và có tương tác với chính quyền địa phương cũng có thể lựa chọn trả lời phiếu khảo sát DCCI cấp địa phương.

### 5. Cơ quan, đơn vị được đánh giá

Dự kiến đánh giá 42 cơ quan, đơn vị, gồm 03 nhóm chính: Nhóm các sở, ban, ngành, (gồm 11 cơ quan, đơn vị); nhóm cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (gồm 03 cơ quan, đơn vị); nhóm xã/phường (gồm 38 đơn vị).

DCCI sở, ban, ngành không đánh giá toàn bộ các chức năng, nhiệm vụ của một sở, ban, ngành mà chỉ đánh giá các lĩnh vực có liên quan, tương tác, làm việc với DN, HTX, HKD.

**Bảng 1. Lĩnh vực đánh giá chính**

| STT | Các sở, ban trong đánh giá DCCI tỉnh Lai Châu | Lĩnh vực quản lý/đánh giá tương ứng                                          |
|-----|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Sở Tài chính                                  | Đăng ký kinh doanh<br>Đầu tư<br>Tài chính                                    |
| 2   | Sở Công Thương                                | Công nghiệp và thương mại<br>Quản lý thị trường                              |
| 3   | Sở Khoa học và Công nghệ                      | Khoa học và công nghệ<br>Thông tin truyền thông<br>Chuyển đổi số             |
| 4   | Sở Giáo dục và Đào tạo                        | Giáo dục đào tạo                                                             |
| 5   | Sở Nội vụ                                     | Lao động, an toàn lao động<br>Dạy nghề                                       |
| 6   | Sở Nông nghiệp và Môi trường                  | Đất đai<br>Khoáng sản<br>Tài nguyên môi trường<br>Nông, lâm nghiệp, thủy sản |
| 7   | Sở Tư pháp                                    | Tư pháp                                                                      |
| 8   | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch               | Văn hóa, thể thao<br>Du lịch                                                 |

| STT | Các sở, ban trong đánh giá DCCI tỉnh Lai Châu | Lĩnh vực quản lý/đánh giá tương ứng |
|-----|-----------------------------------------------|-------------------------------------|
| 9   | Sở Xây dựng                                   | Xây dựng<br>Giao thông vận tải      |
| 10  | Sở Y tế                                       | Y tế                                |
| 11  | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lai Châu         | Quản lý KCN, KKT                    |

Các Sở sẽ được khảo sát và đánh giá theo các lĩnh vực chính và báo cáo kết quả cuối cùng có thể được phân tích theo cả sở và theo lĩnh vực tùy theo yêu cầu của tỉnh cũng như có thể nhìn rõ được những khía cạnh cải thiện và hạn chế.

- Nhóm các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh trên địa bàn tỉnh, gồm (4 cơ quan, đơn vị): DCCI với các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh không đánh giá toàn bộ các chức năng, nhiệm vụ của một đơn vị mà chỉ đánh giá các lĩnh vực có liên quan, tương tác, làm việc với DN, HTX, HKD.

**Bảng 2. Danh sách các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh**

| Số TT | Các ngành trong đánh giá DCCI tỉnh Lai Châu                                               | Lĩnh vực quản lý/đánh giá tương ứng |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1     | Chi cục Thuế Khu vực IX - Lai Châu (áp dụng với các đội thuế thuộc địa bàn tỉnh Lai Châu) | Thuế                                |
| 2     | Chi cục Hải quan Khu vực VII - Lai Châu (áp dụng với Hải quan thuộc tỉnh Lai Châu)        | Hải quan                            |
| 3     | Bảo hiểm xã hội khu vực IV (áp dụng với Bảo hiểm Xã hội Lai Châu)                         | Bảo hiểm xã hội                     |

- Nhóm chính quyền cấp xã/phường gồm (38 xã, phường): Thực hiện khảo sát, đánh giá, xếp hạng điểm tổng của các xã/phường, có đầy đủ dữ liệu cho từng chỉ số thành phần để làm cơ sở cho các xã/phường biết được những lĩnh vực cần cải thiện.

**Bảng 3. Danh sách các xã, phường đánh giá DCCI**

| STT | Phường/xã đánh giá |
|-----|--------------------|
| 1   | Xã Mường Kim       |
| 2   | Xã Khoen On        |

|    |                  |
|----|------------------|
| 3  | Xã Than Uyên     |
| 4  | Xã Mường Than    |
| 5  | Xã Pắc Ta        |
| 6  | Xã Nậm Sỏ        |
| 7  | Xã Tân Uyên      |
| 8  | Xã Mường Khoa    |
| 9  | Xã Bản Bo        |
| 10 | Xã Bình Lư       |
| 11 | Xã Khun Há       |
| 12 | Xã Tả Lèng       |
| 13 | Phường Tân Phong |
| 14 | Phường Đoàn Kết  |
| 15 | Xã Sin Suối Hồ   |
| 16 | Xã Phong Thổ     |
| 17 | Xã Đào San       |
| 18 | Xã Sì Lở Lầu     |
| 19 | Xã Khổng Lào     |
| 20 | Xã Tủa Sín Chải  |
| 21 | Xã Sìn Hồ        |
| 22 | Xã Hồng Thu      |
| 23 | Xã Nậm Tăm       |
| 24 | Xã Pu Sam Cáp    |
| 25 | Xã Nậm Cuối      |
| 26 | Xã Nậm Mạ        |
| 27 | Xã Pa Tần        |

|    |             |
|----|-------------|
| 28 | Xã Lê Lợi   |
| 29 | Xã Nậm Hàng |
| 30 | Xã Mường Mô |
| 31 | Xã Hua Bum  |
| 32 | Xã Bum Nưa  |
| 33 | Xã Bum Tở   |
| 34 | Xã Mường Tè |
| 35 | Xã Thu Lũm  |
| 36 | Xã Pa Ủ     |
| 37 | Xã Mù Cả    |
| 38 | Xã Tà Tổng  |

## 6. Phương pháp chọn mẫu

### a) Nguồn dữ liệu chọn mẫu

Để đảm bảo tính khách quan, đại diện và ngẫu nhiên trong khảo sát, danh sách mẫu khảo sát DCCI được xây dựng từ ba nguồn chính:

- Danh sách DN/HTX/HKD đã thực hiện thủ tục hành chính, sử dụng dịch vụ công hoặc có tương tác với các sở, ban, ngành và UBND xã/phường, do chính các cơ quan này cung cấp;
- Danh sách DN/HTX/HKD đang hoạt động, do Thống kê tỉnh cung cấp;
- Danh sách DN/HTX/HKD có nghĩa vụ nộp thuế, do chi cục Thuế khu vực IX cung cấp.

### b) Các bước chọn mẫu:

Việc chọn mẫu sẽ thực hiện theo các bước như sau:

Bước 1. Làm sạch dữ liệu: Tổng hợp và rà soát danh sách từ 3 nguồn nêu trên, loại bỏ mẫu trùng lặp (do một DN/HTX/HKD có thể xuất hiện nhiều lần nếu thực hiện nhiều thủ tục hành chính khác nhau tại cùng một cơ quan).

Bước 2. Phân bổ mẫu: Dựa trên số lượng mẫu tổng thể được tổng hợp, đơn vị tư vấn sẽ tiến hành xây dựng khung chọn mẫu bằng cách tính toán tỷ lệ và số lượng phân bổ mẫu dự kiến cho mẫu phiếu khảo sát DCCI cấp sở, ban, ngành, DCCI cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và DCCI cấp địa phương.

Bước 3. Chọn mẫu ngẫu nhiên: Tiến hành chọn mẫu theo phương pháp chọn



mẫu ngẫu nhiên theo tỷ lệ đảm bảo các nguyên tắc cơ bản như có ý nghĩa thống kê (tức là số DN/HTX/HKD đạt được mức tối thiểu đối với từng đơn vị) và phù hợp với tỷ lệ DN/HTX/HKD thực hiện thủ tục hành chính hoặc đang hoạt động ở địa phương (đơn vị nào có nhiều DN/HTX/HKD thực hiện thủ tục hành chính /đang hoạt động ở địa phương thì lấy mẫu nhiều hơn đơn vị có ít DN/HTX/HKD thực hiện thủ tục hành chính /đang hoạt động ở địa phương).

Bước 4. Mẫu dự phòng: Trong quá trình chọn mẫu này, đơn vị tư vấn đồng thời xây dựng một số lượng mẫu dự phòng cũng theo các nguyên tắc chọn ngẫu nhiên để thay thế trong trường hợp không thể liên lạc được DN/HTX/HKD hoặc DN/HTX/HKD không hợp tác trả lời phiếu khảo sát.

c) Nguyên tắc chọn mẫu

- Chọn mẫu khảo sát đối với phiếu khảo sát DCCI cấp sở, ban, ngành, khối cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

Việc chọn mẫu khảo sát DCCI cấp sở, ban, ngành, khối cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo phương pháp ngẫu nhiên, dựa trên tỷ lệ DN/HTX có tương tác với từng sở, ban, ngành theo danh sách các cơ quan này cung cấp. Các DN/HTX được lựa chọn là những DN/HTX đã từng thực hiện thủ tục hành chính, sử dụng dịch vụ công, hoặc có tương tác, hiểu biết rõ về cơ quan đánh giá. Đối với những sở, ban, ngành, cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh có số lượng DN/HTX tương tác ít, đơn vị tư vấn sẽ ưu tiên lấy gần như toàn bộ mẫu hoặc toàn bộ mẫu được cung cấp và bổ sung thêm mẫu từ những DN/HTX có ngành nghề đặc thù, có khả năng hiểu biết và đánh giá cơ quan đó. Ngược lại, đối với những lĩnh vực số lượng DN/HTX tương tác lớn như Thuế, Bảo hiểm xã hội, Hải quan... việc chọn mẫu sẽ được giới hạn nhằm đảm bảo cân đối tỷ lệ phân bổ mẫu giữa các cơ quan. Nguyên tắc chọn mẫu được thiết kế để đảm bảo bao quát đầy đủ các lĩnh vực chức năng quản lý nhà nước, điều hành kinh tế và cung ứng dịch vụ công của từng sở, ban, ngành.

Mỗi lĩnh vực phải thu được tối thiểu 30 phiếu đánh giá. Trường hợp các cơ quan có số lượng DN/HTX đánh giá dưới ngưỡng này, sẽ tiến hành khảo sát toàn bộ mẫu hiện có. Trong điều kiện giới hạn nguồn lực, để tối ưu hoá hiệu quả khảo sát, mỗi phiếu khảo sát được thiết kế bao gồm từ 1 đến 3 lĩnh vực quản lý nhà nước.

Dự kiến tổng số bộ phiếu khảo sát cấp sở, ban, ngành và cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh là 600 bộ phiếu cho tổng các lĩnh vực.

- Chọn mẫu khảo sát đối với phiếu khảo sát DCCI cấp địa phương

Phương pháp được sử dụng cho phiếu khảo sát DCCI cấp địa phương theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên nhưng theo cách phân tầng đồng tỷ lệ tại mỗi địa phương để đảm bảo tính đại diện của tất cả các nhóm cơ sở SXKD (chủ yếu là HKD) theo số lượng, ngành nghề sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ này được tính toán dựa trên tỷ lệ số HKD ở địa phương đó trên tổng số HKD của tỉnh. Với các địa phương có số lượng HKD thấp, mẫu HKD sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo số lượng mẫu tối thiểu về mặt thống kê và cân đối với các địa phương có số lượng

HKD lớn.

Dự kiến khảo sát DCCI cấp địa phương thu về 1.000 bộ phiếu cho 38 xã/phường (mỗi xã/phường thu về 30 phiếu).

## 7. Phương pháp tính điểm, xếp hạng DCCI

### a) Phương pháp tính điểm

Sử dụng phương pháp Thang điểm Likert, các chỉ số DCCI được chuẩn hóa điểm theo thang điểm từ 1-5 tương ứng với mức độ cảm nhận từ “rất xấu” đến “rất tốt”. Các thông số đều được sắp xếp theo hướng tích cực tăng dần (giá trị càng cao càng tốt).

Chuẩn hóa điểm các chỉ tiêu đánh giá theo thang điểm 10. Điểm số Chỉ số thành phần được tổng hợp từ các chỉ tiêu, chuẩn hóa theo thang điểm 10. Điểm số tổng hợp cuối cùng được chuẩn hóa theo thang điểm 10 hoặc thang điểm 100.

### b) Phương pháp xếp hạng



Rất tốt



Tốt



Khá



Trung bình khá



Trung bình



Trung bình thấp



Kém



Rất kém

Điểm số của các chỉ tiêu và chỉ số thành phần sẽ được quy đổi về thang điểm 10, sau đó tổng hợp lại thành điểm số DCCI cuối cùng.

Điểm số DCCI cấp Sở, ban, ngành và điểm số DCCI cấp địa phương cuối cùng sẽ được quy đổi tiếp về thang điểm 100 để thực hiện xếp hạng.

**Với DCCI cấp Sở, ban, ngành, DCCI khối cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và DCCI cấp địa phương**, các đơn vị đồng thời cũng được xếp vào các nhóm năng lực điều hành: Rất tốt ( $\geq 90$  điểm), Tốt (Từ 80 đến  $<90$ ), Khá (Từ 70 đến  $<80$ ), Trung bình khá (Từ 60 đến  $<70$ ), Trung bình (Từ 50 đến  $<60$ ), Trung bình thấp (Từ 40 đến  $<50$ ), Kém (Từ 30 đến  $<40$ ), Rất kém ( $<30$ ).

## 8. Thiết kế bảng câu hỏi

- Xác định theo cấu trúc Chỉ số PCI có điều chỉnh phù hợp với nội dung quản lý của chính quyền cấp tỉnh. Đối với các sở, ban, ngành đó là những vấn đề chung để có cơ sở so sánh được với nhau.

- Sử dụng câu hỏi mở để tiếp thu ý kiến đóng góp, hiến kế của DN/HTX/HKD từ đó đề xuất, kiến nghị các giải pháp về cơ chế chính sách của tỉnh, cải thiện quy trình giải quyết thủ tục hành chính và tinh thần, thái độ của các cấp chính quyền thuộc tỉnh nhằm nâng cao chất lượng điều hành, từng bước cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh Lai Châu thuận lợi hơn.

- Phiếu khảo sát sẽ được thiết kế gồm ba loại: mẫu A đánh giá các sở, ban ngành, mẫu B đánh giá nhóm cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh trên địa bàn tỉnh; mẫu C đánh giá các địa phương (xã, phường).

- Bảng hỏi do đối tác kỹ thuật Economica xây dựng, được tham vấn với

chuyên gia, và các bên liên quan trước khi thống nhất bảng hỏi cuối cùng trình UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt cùng với Báo cáo phương pháp luận.

### **Chương III**

## **NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ**

---

Bộ chỉ số DCCI sẽ gồm ba bộ chỉ số:

- DCCI khối sở, ban, ngành
- DCCI khối các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh
- DCCI khối địa phương (xã/phường)

Và gồm 3 trụ cột lớn với 10 chỉ số thành phần, phản ánh một cách toàn diện về chất lượng điều hành, ưu tiên chính sách và vai trò kiến tạo của chính quyền. Nhìn chung nội dung của DCCI tương đồng với cách thiết kế trong PCI 2.0 mặc dù số lượng các trụ cột có sự khác nhau.

Các chỉ số thành phần về cơ bản tương đương nhau, tuy nhiên, có một số điều chỉnh phù hợp với chức năng và phạm vi thẩm quyền của từng cấp. Ví dụ như các chỉ tiêu về tiếp cận nguồn lực như “Tiếp cận đất đai” chỉ được đưa vào đánh giá ở DCCI cấp địa phương. Nguyên nhân là do thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực đất đai chủ yếu được thực hiện tại các xã/phường của tỉnh và một phần tại sở Nông nghiệp và Môi trường (đã được đánh giá theo lĩnh vực quản lý về đất đai). Việc đưa chỉ số thành phần này vào đánh giá chung cho tất cả các sở, ban, ngành và khối cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh là không phù hợp và không đủ cơ sở để so sánh khách quan giữa các đơn vị.

### **1. Trụ cột I: Nền tảng môi trường kinh doanh thuận lợi**

Đây là những yếu tố cốt lõi, mang tính điều kiện cần, tạo ra một môi trường kinh doanh an toàn, chi phí thấp và có thể dự báo được cho DN/HTX/HKD hoạt động.

- Chỉ số thành phần 1: Thực hiện thủ tục hành chính, cấp phép và gia nhập thị trường
- Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận nguồn lực phát triển (chỉ áp dụng ở cấp địa phương)
- Chỉ số thành phần 3: Minh bạch và trách nhiệm giải trình
- Chỉ số thành phần 4: Chi phí tuân thủ

### **2. Trụ cột II: Đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng và an toàn**

Đây là những yếu tố góp phần củng cố, hỗ trợ sự phát triển của DN/HTX/HKD.

- Chỉ số thành phần 5: Môi trường cạnh tranh bình đẳng
- Chỉ số thành phần 6: Hỗ trợ sản xuất kinh doanh
- Chỉ số thành phần 7: Hiệu lực của thể chế

### **3. Trụ cột III: Vai trò của chính quyền và động lực phát triển bền vững**

## **của DN/HTX/HKD**

Trụ cột này đo lường kết quả và động lực phát triển nội tại của chính khu vực kinh tế tư nhân, phản ánh sự lớn mạnh về chất, khả năng đổi mới và cam kết với sự phát triển bền vững, và đo lường vai trò chủ động, tích cực của chính quyền trong việc dẫn dắt, thúc đẩy sự phát triển của kinh tế tư nhân.

- Chỉ số thành phần 8: Tăng trưởng bền vững và bao trùm
- Chỉ số thành phần 9: Thúc đẩy kinh tế tư nhân
- Chỉ số thành phần 10: Vai trò kiến tạo của chính quyền

Chi tiết về các trụ cột và chỉ số thành phần được trình bày tại Phụ lục 1.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

---

**1. Đơn vị chủ trì:** Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu

**2. Đơn vị thực hiện (cơ quan thường trực):** Sở Tài chính tỉnh Lai Châu.

- Tham mưu, điều phối và báo cáo với UBND tỉnh.
- Chủ trì, phối hợp với Đối tác kỹ thuật của Đơn vị tư vấn và các đơn vị có liên quan thực hiện các nội dung:
  - + Lập báo cáo xây dựng phương pháp luận và Bộ chỉ số DCCI, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện.
  - + Hoàn thiện Phiếu khảo sát, đảm bảo tính phù hợp, khoa học, chính xác, khách quan trong việc đánh giá DCCI; cùng các bên liên quan giám sát quá trình thực hiện DCCI.
  - Chủ trì, hướng dẫn các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường tổng hợp, cung cấp dữ liệu về doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo mẫu của đối tác kỹ thuật (tên, địa chỉ, thông tin liên hệ,...) phục vụ cho việc điều tra, khảo sát.
  - Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị truyền thông trong và ngoài tỉnh tổ chức truyền thông về mục đích, ý nghĩa trong công tác đánh giá DCCI bằng nhiều hình thức.
  - Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các bước tiếp theo trong quy trình thực hiện DCCI.

**3. Các sở, ban, ngành, và các địa phương**

- Các sở, ngành, đơn vị liên quan: Đóng góp ý kiến hoàn thiện bộ chỉ số đánh giá; phối hợp với Sở Tài chính để cung cấp danh sách đối tượng khảo sát (DN, HTX, HKD) đang hoạt động, thực hiện thủ tục hành chính hoặc sử dụng dịch vụ công, có tương tác với các đơn vị; tham gia phối hợp, tuyên truyền thực hiện DCCI; Phân công đầu mối thường trực để tổ chức thực hiện DCCI.
- UBND các xã, phường: Đóng góp ý kiến hoàn thiện bộ chỉ số đánh giá, phối hợp với Sở Tài chính để cung cấp danh sách đối tượng khảo sát (DN, HTX, HKD) đang hoạt động tại địa phương; tham gia phối hợp, tuyên truyền thực hiện DCCI; Phân công đầu mối thường trực để tổ chức thực hiện DCCI.
- Hỗ trợ các hoạt động, chương trình, hội thảo trong chuỗi hoạt động nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và UBND các xã, phường, hướng tới cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh.

**4. Các cơ quan truyền thông trong và ngoài tỉnh**

Phối hợp với Sở Tài chính tổ chức tuyên truyền, quảng bá về hoạt động DCCI đối với mục đích, ý nghĩa, từng giai đoạn, từng nội dung cụ thể nhằm nâng cao nhận thức đến mọi tầng lớp nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.

## **5. Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh**

- Tham gia tuyên truyền các DN/HTX/HKD hội viên tham gia khảo sát DCCI

- Tham gia giám sát tính khách quan của tiến trình khảo sát, đánh giá.

## **6. Đơn vị tư vấn**

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng phương án cụ thể để đưa các nội dung khảo sát vào bộ chỉ số và tiêu chí đánh giá; mẫu phiếu khảo sát, phương án khảo sát, phương án tính điểm từ các nguồn dữ liệu cho phù hợp theo từng giai đoạn và tình hình thực tế của tỉnh.

## **Chương V**

### **THỜI GIAN THỰC HIỆN**

---

Dự kiến thời gian thực hiện hàng năm như sau:

- Tháng 7: Lập kế hoạch khảo sát và chuẩn bị
- Tháng 8: Xây dựng phần mềm nhập và quản lý dữ liệu DCCI
- Từ tháng 8 đến tháng 10: Khảo sát, điều tra
- Hết tháng 10: Nhập liệu, chuẩn bị dữ liệu và xây dựng cơ sở dữ liệu
- Tháng 11: Xử lý và tổng hợp dữ liệu, hoàn thành báo cáo
- Tháng 12: Công bố kết quả.

**Phụ lục I**  
**CHỈ SỐ THÀNH PHẦN VÀ CHỈ TIÊU DCCI KHỎI SỞ BAN NGÀNH**

| STT        | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                                     | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                              | Căn cứ                                                                                                                                              |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>TRỤ CỘT SỐ I</b>                                                                                                                                                              |               |                                                                                                                                        |                                                                                                                                                     |
| <b>1</b>   | <b>Chỉ số thành phần 1: Thực hiện thủ tục hành chính, cấp phép và gia nhập thị trường</b>                                                                                        |               |                                                                                                                                        |                                                                                                                                                     |
| <b>1.1</b> | <b>Đăng ký thành lập (chỉ áp dụng với doanh nghiệp ở cấp sở, ban, ngành)</b>                                                                                                     |               |                                                                                                                                        |                                                                                                                                                     |
| 1.1.1      | Chất lượng hướng dẫn về trình tự, hồ sơ thủ tục hành chính                                                                                                                       | Khảo sát      | Đánh giá chất lượng phục vụ, không chỉ đo thời gian. Sự hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ giúp DN/HTX/HKD tránh sai sót và tiết kiệm chi phí.  | "Chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển, lấy người dân,DN/HTX/HKD làm trung tâm." (Nghị quyết 68) |
| 1.1.2      | Thời gian thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động không kéo dài hơn so với văn bản quy định                                                                                          | Khảo sát      | Sử dụng chỉ tiêu cũ để đo lường riêng biệt khâu đăng ký ban đầu. Thời gian ngắn phản ánh một nền hành chính hiệu quả.                  | "Thực hiện giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính..." (Nghị quyết 139/CP)                                                              |
| 1.1.3      | Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định                                                                           | Khảo sát      | Sử dụng chỉ tiêu cũ để đo lường riêng biệt khâu đăng ký ban đầu. Thời gian ngắn phản ánh một nền hành chính hiệu quả.                  | "Thực hiện giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính..." (Nghị quyết 139/CP)                                                              |
| 1.1.4      | Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Đăng ký/cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ từ 2 lần trở lên do hướng dẫn không rõ ràng, nhất quán của cán bộ nhà nước | Khảo sát      | Đo lường tính tuân thủ và kỷ cương của cơ quan nhà nước. Tỷ lệ cao cho thấy sự nghiêm túc trong việc thực hiện cam kết với DN/HKD/HTX. | "Tăng cường kỷ luật, kỷ cương; đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu... trong tổ chức thi hành pháp luật." (Nghị quyết 66)                 |
| <b>1.2</b> | <b>Rào cản gia nhập thị trường</b>                                                                                                                                               |               |                                                                                                                                        |                                                                                                                                                     |



| STT      | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                                             | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                                                   | Căn cứ                                                                                                                                                                                                         |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.2.1    | Tỷ lệ DN/HTX/HKD phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động.                                                                                        | Khảo sát      | Đo lường "hậu quả" của một quy trình phức tạp, phản ánh tỷ lệ DN/HTX/HKD bị chậm trễ đáng kể trong việc khởi sự kinh doanh.                                                 | "Thực hiện giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính..." (Nghị quyết 139/CP)                                                                                                                         |
| 1.2.2    | Tỷ lệ DN/HTX/HKD phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục ĐKDN/cấp giấy phép                                                            | Khảo sát      | Đo lường mức độ nghiêm trọng của các rào cản ngay từ khâu đầu tiên. Tỷ lệ này cao cho thấy môi trường kinh doanh thiếu thân thiện.                                          | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển..." (Nghị quyết 68)<br>"Rà soát, bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không cần thiết, bất hợp lý..." (Nghị quyết 139/CP)    |
| <b>2</b> | <b>Chỉ số thành phần 2: Tính Minh bạch và Trách nhiệm giải trình</b>                                                                                                                     |               |                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                |
| 2.1      | Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chương trình, hành động hỗ trợ                                                              | Khảo sát      | Quy hoạch là thông tin nền tảng cho quyết định đầu tư dài hạn của DN/HKD/HTX. Mức độ công khai và dễ tiếp cận phản ánh cam kết minh bạch và khả năng dự báo của chính sách. | "Minh bạch hoá, đơn giản hoá các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là về... quy hoạch, đầu tư, xây dựng, đất đai..." (NQ 68)<br>"Việt Nam có hệ thống pháp luật... công khai, minh bạch, khả thi..." (NQ 66) |
| 2.2      | Chất lượng và mức độ hữu ích của thông tin trên cổng thông tin điện tử đối với DN/HTX/HKD trong việc tìm kiếm thông tin (tìm hiểu thông tin, tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ). | Khảo sát      | Đánh giá tính thực chất của việc ứng dụng CNTT để minh bạch hóa, không chỉ là "có" mà còn phải "hữu ích" cho DN/HKD/HTX.                                                    | "Việt Nam có hệ thống pháp luật... công khai, minh bạch, khả thi..." (NQ 66)                                                                                                                                   |
| 2.3      | Tỷ lệ DN/HTX/HKD cho rằng cần có "mối quan hệ" để tiếp cận thông tin hoặc giải quyết công việc thuận lợi.                                                                                | Khảo sát      | Chỉ tiêu kinh điển đo lường mức độ minh bạch và công bằng của môi trường kinh doanh. Tỷ lệ này càng thấp, môi trường càng lành mạnh.                                        | "Tăng cường kiểm soát quyền lực; phòng, chống... lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ" (NQ 66)                                                                                                                         |

| STT        | Tên chỉ tiêu                                                                                                                            | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                        | Căn cứ                                                                                                                                   |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.4        | Tần suất được mời/tham gia các kênh, diễn đàn, đối thoại, tham vấn về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường vai trò "đồng hành", "kiến tạo" của chính quyền, thể hiện sự chuyển đổi từ quản lý sang phục vụ.                           | "Tăng cường đối thoại, giải quyết kiến nghị, phản ánh khó khăn, vướng mắc về pháp lý của người dân, DN/HKD/HTX, sở, ban, ngành." (NQ 66) |
| 2.5        | Tần suất nhận được phản hồi sau khi gửi kiến nghị, phản ánh.                                                                            | Khảo sát      | Đo lường trách nhiệm giải trình và mức độ cầu thị của chính quyền. Một hệ thống tốt không chỉ tiếp nhận mà còn phải xử lý và phản hồi kiến nghị. | "Tăng cường đối thoại, giải quyết kiến nghị, phản ánh khó khăn, vướng mắc về pháp lý của... DN/HKD/HTX, sở, ban, ngành" (NQ 66)          |
| 2.6        | DN/HTX/HKD nhận được phản hồi và giải quyết thỏa đáng sau khi gửi kiến nghị, phản ánh.                                                  | Khảo sát      | Đo lường trách nhiệm giải trình và mức độ cầu thị của chính quyền. Một hệ thống tốt không chỉ tiếp nhận mà còn phải xử lý và phản hồi kiến nghị. | "Tăng cường đối thoại, giải quyết kiến nghị, phản ánh khó khăn, vướng mắc về pháp lý của... DN/HKD/HTX, sở, ban, ngành" (NQ 66)          |
| 2.7        | DN/HTX/HKD quan sát thấy Minh bạch trong lựa chọn mua sắm, chỉ định thầu, đấu thầu                                                      | Khảo sát      | Công khai, minh bạch là giải pháp hiệu quả để giảm tiêu cực trong mua sắm công. (Nguồn: Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia)                         | "Minh bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá... trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính" (NQ 68)                        |
| <b>3</b>   | <b>Chỉ số thành phần 3: Chi phí Tuân thủ</b>                                                                                            |               |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                          |
| <b>3.1</b> | <b>Chi phí thời gian</b>                                                                                                                |               |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                          |
| 3.1.1      | Thời gian thực hiện thủ tục hành chính so với thời gian quy định                                                                        | Khảo sát      | Đo lường chi phí thời gian giải quyết thủ tục hành chính nói chung tại sở, ban, ngành.                                                           | "Thực hiện giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính..." (NQ 139/CP)                                                           |

| STT   | Tên chỉ tiêu                                                                                                                              | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                | Căn cứ                                                                                                                                       |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.1.2 | Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với cơ sở SXKD                                                        | Khảo sát      | Đánh giá chất lượng phục vụ.                                                                                                             | "Chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển, lấy người dân, DN/HTX/HKD làm trung tâm." (NQ 68) |
| 3.1.3 | Chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc/thủ tục hành chính                                                                              | Khảo sát      | Đánh giá chất lượng phục vụ.                                                                                                             | "Chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển, lấy người dân, DN/HTX/HKD làm trung tâm." (NQ 68) |
| 3.1.4 | Mức độ dễ dàng thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến của DN/HTX/HKD                                                                     | Khảo sát      | Đo lường chất lượng giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến                                                                             | "Minh bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá... trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính" (NQ 68)                            |
| 3.1.5 | Hiệu quả về tiết kiệm thời gian nhờ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, dịch vụ công trực tuyến khi thực hiện thủ tục hành chính | Khảo sát      | Đo lường chất lượng giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến                                                                             | "Minh bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá... trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính" (NQ 68)                            |
| 3.1.6 | Tần suất thanh tra                                                                                                                        | Khảo sát      | Thời gian tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra là một chi phí thời gian đáng kể. Chỉ tiêu này đo lường việc tuân thủ chỉ đạo của Chính phủ. | "Chấm dứt tình trạng thanh tra, kiểm tra chồng chéo, trùng lặp" (NQ 68)                                                                      |
| 3.1.7 | Tần suất kiểm tra                                                                                                                         | Khảo sát      | Thời gian tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra là một chi phí thời gian đáng kể. Chỉ tiêu này đo lường việc tuân thủ chỉ đạo của Chính phủ. | "Chấm dứt tình trạng thanh tra, kiểm tra chồng chéo, trùng lặp" (NQ 68)                                                                      |

| STT         | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                       | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                | Căn cứ                                                                                                                       |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.1.8       | DN/HTX/HKD cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp                                                                    | Khảo sát      | Thời gian tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra là một chi phí thời gian đáng kể. Chỉ tiêu này đo lường việc tuân thủ chỉ đạo của Chính phủ. | "Chấm dứt tình trạng thanh tra, kiểm tra chồng chéo, trùng lặp" (NQ 68)                                                      |
| <b>3.2.</b> | <b>Chi phí không chính thức</b>                                                                                                                    |               |                                                                                                                                          |                                                                                                                              |
| 3.2.1       | Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức khi thực hiện thủ tục hành chính                                                                      | Khảo sát      | Chỉ tiêu cốt lõi để đo lường tham nhũng vặt và mức độ liên chính của bộ máy công quyền.                                                  | "Xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, trục lợi cá nhân, những nhiễu của cán bộ, công chức..." (NQ 68)                        |
| 3.2.2       | Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức khi cơ sở SXKD khi tiếp thanh tra, kiểm tra.                                                          | Khảo sát      | Chỉ tiêu cốt lõi để đo lường tham nhũng vặt và mức độ liên chính của bộ máy công quyền.                                                  | "Xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, trục lợi cá nhân, những nhiễu của cán bộ, công chức..." (NQ 68)                        |
| 3.2.3       | Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức trong lựa chọn mua sắm, chỉ định thầu, đấu thầu                                                       | Khảo sát      | Chỉ tiêu cốt lõi để đo lường tham nhũng vặt và mức độ liên chính của bộ máy công quyền.                                                  | "Xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, trục lợi cá nhân, những nhiễu của cán bộ, công chức..." (NQ 68)                        |
| 3.2.4       | DN/HTX/HKD phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức                                                                        | Khảo sát      | Chỉ tiêu cốt lõi để đo lường tham nhũng vặt và mức độ liên chính của bộ máy công quyền.                                                  | "Xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, trục lợi cá nhân, những nhiễu của cán bộ, công chức..." (NQ 68)                        |
| <b>II</b>   | <b>TRỤ CỘT II</b>                                                                                                                                  |               |                                                                                                                                          |                                                                                                                              |
| <b>4</b>    | <b>Chỉ số thành phần 4: Môi trường cạnh tranh bình đẳng</b>                                                                                        |               |                                                                                                                                          |                                                                                                                              |
| 4.1         | DN/HTX/HKD cho rằng các chương trình, hành động của sở, ban, ngành được thực thi một cách bình đẳng cho DN/HTX/HKD không phân biệt khu vực kinh tế | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường sự bình đẳng thực chất trong thực thi chính sách, không chỉ trên văn bản.                                          | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |

| STT | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                             | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                       | Căn cứ                                                                                                                       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.2 | Tỷ lệ DN/HTX/HKD đồng ý với nhận định "sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các DN/HTX/HKD lớn hơn là phát triển DN/HTX/HKD nhỏ và vừa"                              | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường sự bình đẳng thực chất trong thực thi chính sách, không chỉ trên văn bản. | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |
| 4.3 | Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong việc tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh, chương trình, chính sách ưu đãi, hỗ trợ                                        | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường sự bình đẳng thực chất trong thực thi chính sách, không chỉ trên văn bản. | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |
| 4.4 | Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện thủ tục hành chính                                                                                               | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường sự bình đẳng thực chất trong thực thi chính sách, không chỉ trên văn bản. | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |
| 4.5 | Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra                                                                                               | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường sự bình đẳng thực chất trong thực thi chính sách, không chỉ trên văn bản. | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |
| 4.6 | Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn                                                                                   | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường sự bình đẳng thực chất trong thực thi chính sách, không chỉ trên văn bản. | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |
| 4.7 | Tỷ lệ DN/HTX/HKD đồng ý với nhận định "Hợp đồng, đất đai..., và các nguồn lực kinh tế khác được ưu tiên hơn cho các DN/HTX/HKD có mối quan hệ với cán bộ sở, ban, ngành" | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường sự bình đẳng thực chất trong thực thi chính sách, không chỉ trên văn bản. | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |
| 5   | <b>Chỉ số thành phần 5: Hỗ trợ sản xuất kinh doanh</b>                                                                                                                   |               |                                                                                                 |                                                                                                                              |

| STT      | Tên chỉ tiêu                                                                                             | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                     | Căn cứ                                                                                                       |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.1      | DN/HTX/HKD được tiếp cận các chương trình, hành động hỗ trợ của sở, ban, ngành                           | Khảo sát      | Đo lường độ bao phủ thực tế của các chính sách hỗ trợ, xem chính sách có thực sự "đi vào cuộc sống" hay không.                | "Có cơ chế, chính sách đặc biệt hỗ trợ DN/HTX/HKD nhỏ và vừa..." (NQ 68)                                     |
| 5.2      | Mức độ dễ dàng khi thực hiện thủ tục để được hưởng các chương trình, hành động hỗ trợ của sở, ban, ngành | Khảo sát      | Một chính sách tốt nhưng thủ tục phức tạp cũng sẽ mất đi ý nghĩa. Chỉ tiêu này đo lường tính thân thiện của quy trình hỗ trợ. | "Một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ chưa thực sự hiệu quả và khó tiếp cận". (NQ 68 yêu cầu khắc phục điều này) |
| 5.3      | Các chương trình, hành động hỗ trợ của sở, ban, ngành đáp ứng nhu cầu của DN/HKD/HTX                     | Khảo sát      | Đo lường hiệu quả thực tế của các chính sách hỗ trợ, xem chính sách có thực sự "đi vào cuộc sống" hay không.                  | "Có cơ chế, chính sách đặc biệt hỗ trợ DN/HTX/HKD nhỏ và vừa..." (NQ 68)                                     |
| <b>6</b> | <b>Chỉ số thành phần 6: Hiệu quả của thể chế</b>                                                         |               |                                                                                                                               |                                                                                                              |
| 6.1      | Hiệu quả tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật                         | Khảo sát      | Sự tin tưởng vào hệ thống tư pháp là một chỉ báo quan trọng về mức độ thượng tôn pháp luật và bảo vệ quyền tài sản.           | "Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật..." (NQ 66)             |
| 6.2      | Hiệu quả thực hiện các cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật                                             | Khảo sát      | Sự tin tưởng vào hệ thống tư pháp là một chỉ báo quan trọng về mức độ thượng tôn pháp luật và bảo vệ quyền tài sản.           | "Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật..." (NQ 66)             |
| 6.3      | Hiệu quả giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của cơ sở SXKD                                        | Khảo sát      | Sự tin tưởng vào hệ thống tư pháp là một chỉ báo quan trọng về mức độ thượng tôn pháp luật và bảo vệ quyền tài sản.           | "Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật..." (NQ 66)             |

| STT        | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                     | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                             | Căn cứ                                                                                                                |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.4        | Biện pháp hỗ trợ, bảo vệ cho các cơ sở SXKD khi họ có phản ánh, kiến nghị, hay khiếu nại                                                         | Khảo sát      | Sự tin tưởng vào hệ thống tư pháp là một chỉ báo quan trọng về mức độ thượng tôn pháp luật và bảo vệ quyền tài sản.   | "Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật..." (NQ 66)                      |
| <b>III</b> | <b>TRỤ CỘT III</b>                                                                                                                               |               |                                                                                                                       |                                                                                                                       |
| <b>7</b>   | <b>Chỉ số thành phần 7: Tăng trưởng bền vững và bao trùm</b>                                                                                     |               |                                                                                                                       |                                                                                                                       |
| <b>7.1</b> | <b>Phát triển bền vững</b>                                                                                                                       |               |                                                                                                                       |                                                                                                                       |
| 7.1.1      | Tỷ lệ DN/HTX/HKD đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường (tiết kiệm năng lượng, xử lý chất thải, sử dụng năng lượng tái tạo...). | Khảo sát      | Đo lường mức độ "xanh hóa" của khu vực DN/HTX/HKD từ bên trong, phản ánh sự chủ động phát triển bền vững.             | "Phát triển kinh tế tư nhân theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững, bao trùm..." (NQ 68)                                |
| 7.1.2      | Tỷ lệ DN/HTX/HKD nhận được hướng dẫn/hỗ trợ từ sở, ban, ngành để áp dụng các công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng.                               | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực cụ thể của chính quyền trong việc thúc đẩy chuyển đổi xanh trong cộng đồng DN/HKD/HTX.                | "Nhà nước có cơ chế hỗ trợ lãi suất... cho DN/HTX/HKD tư nhân vay để triển khai các dự án xanh, tuần hoàn..." (NQ 68) |
| 7.1.3      | Tỷ lệ DN/HTX/HKD cho biết sở, ban, ngành có các chương trình, hành động rõ ràng cho các dự án đầu tư xanh.                                       | Khảo sát      | Đo lường mức độ cụ thể hóa các chủ trương về tăng trưởng xanh thành các chính sách ưu đãi thực tế tại sở, ban, ngành. | "Đẩy mạnh phát triển tín dụng xanh..." (NQ 68)                                                                        |
| <b>7.2</b> | <b>Bình đẳng giới</b>                                                                                                                            |               |                                                                                                                       |                                                                                                                       |
| 7.2.1      | Các DN/HT/XHKD do phụ nữ làm chủ tham gia quản lý luôn được mời/tạo điều kiện tham gia và góp ý cho các chương trình và chính sách của cơ quan   | Khảo sát      | Trách nhiệm xã hội, đo lường mức độ bình đẳng giới trong phát triển kinh tế.                                          | "Bảo đảm ASXH, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội..." (Mục tiêu chung của các NQ)                                  |



| STT         | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                                                           | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                 | Căn cứ                                                                                                                              |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.2.2       | Cơ sở SXKD do nam/nữ làm chủ được đối xử bình đẳng, tôn trọng khi tiếp cận dịch vụ công, thực hiện thủ tục hành chính                                                                                  | Khảo sát      | Trách nhiệm xã hội, đo lường mức độ bình đẳng giới trong phát triển kinh tế.                                                              | "Bảo đảm ASXH, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội..." (Mục tiêu chung của các NQ)                                                |
| <b>7.3.</b> | <b>Phát triển khoa học công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, liên kết và dữ liệu mở</b>                                                                                                                |               |                                                                                                                                           |                                                                                                                                     |
| 7.3.1       | SBN quan tâm, có các chương trình, hành động khuyến khích doanh nghiệp Nghiên cứu và Phát triển (R&D).                                                                                                 | Khảo sát      | Đo lường sự đầu tư bài bản và cam kết của doanh nghiệp cho hoạt động ĐMST, không chỉ là hoạt động tự phát.                                | "Phát triển mạnh doanh nghiệp khoa học và công nghệ; khuyến khích doanh nghiệp thành lập viện nghiên cứu, trung tâm R&D..." (NQ 57) |
| 7.3.2       | SBN có hỗ trợ cụ thể cho doanh nghiệp Nghiên cứu và Phát triển (R&D)                                                                                                                                   | Khảo sát      | Phản ánh mức độ đầu tư tài chính thực tế của doanh nghiệp cho ĐMST, một chỉ số quan trọng về cam kết dài hạn.                             | "Khuyến khích doanh nghiệp tăng chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ..." (NQ 57)                                     |
| 7.3.3       | Doanh nghiệp được sở ban ngành mời tham gia các chương trình, hướng dẫn về ứng dụng các giải pháp chuyển đổi số trong hoạt động (quản trị, sản xuất, bán hàng), tham gia các sàn thương mại điện tử... | Khảo sát      | Đo lường mức độ thâm nhập thực tế của công nghệ số vào hoạt động của doanh nghiệp, phản ánh năng lực cạnh tranh trong kỷ nguyên số.       | "Khuyến khích doanh nghiệp tăng chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ..." (NQ 57)                                     |
| 7.3.4       | Doanh nghiệp được sở ban ngành giới thiệu, hướng dẫn tham gia các sàn thương mại điện tử, kết nối các doanh nghiệp cùng ngành                                                                          | Khảo sát      | Đánh giá văn hóa hợp tác và sức mạnh cộng hưởng của cộng đồng doanh nghiệp sở, ban, ngành.                                                | "Khuyến khích phát triển các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị..." (NQ 68)                                                          |
| 7.3.5       | Sở, ban, ngành có chương trình hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo rõ ràng                                                                                                                            | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực của chính quyền trong việc xây dựng một hệ sinh thái khởi nghiệp năng động. Nó thể hiện vai trò kiến tạo của chính quyền. | "Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia... ngang tầm các nước phát triển trong khu vực." (NQ 57)                     |



| STT      | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                        | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                                   | Căn cứ                                                                                                          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.3.6    | DN/HTX/HKD cho rằng các chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo của sở, ban, ngành là dễ tiếp cận, hiệu quả                                                              | Khảo sát      | Chính sách có thể tốt trên giấy nhưng nếu khó tiếp cận thì không có giá trị. Chỉ tiêu này đo lường hiệu quả thực thi và tính thân thiện của các chính sách. | "Một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ chưa thực sự hiệu quả và khó tiếp cận". (NQ 68 yêu cầu khắc phục điều này)    |
| 7.3.7    | Mức độ sẵn có và dễ dàng tiếp cận các cơ sở dữ liệu mở của SBN (ví dụ dữ liệu về kinh tế-xã hội, doanh nghiệp, thị trường... Tùy theo chức năng, nhiệm vụ của SBN). | Khảo sát      | Dữ liệu đang trở thành một nguồn lực sản xuất mới. Việc chính quyền mở dữ liệu cho thấy tư duy kiến tạo, hỗ trợ doanh nghiệp.                               | "làm giàu, khai thác tối đa tiềm năng của dữ liệu, đưa dữ liệu thành tư liệu sản xuất chính..." (Nghị quyết 57) |
| 7.3.8    | Chất lượng của các nền tảng số do SBN cung cấp để hỗ trợ DN/HTX/HKD                                                                                                 | Khảo sát      | Đánh giá vai trò của chính quyền trong việc xây dựng hạ tầng số dùng chung, giúp doanh nghiệp, đặc biệt là DNVVN, tham gia vào kinh tế số.                  | "Xây dựng hạ tầng số... hiện đại, an toàn, dung lượng lớn, tốc độ cao, giá cước hợp lý." (Nghị quyết 57)        |
| <b>8</b> | <b>Chỉ số thành phần 8: Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân</b>                                                                                         |               |                                                                                                                                                             |                                                                                                                 |
| 8.1      | Đổi mới tư duy, tạo niềm tin cho phát triển kinh tế tư nhân                                                                                                         | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết số 68/NQ-TW của Bộ chính trị về phát triển kinh tế tư nhân        | Nghị quyết số 68/NQ-TW                                                                                          |
| 8.2      | Cải cách, nâng cao chất lượng chính sách và bảo vệ quyền, lợi ích kinh tế tư nhân                                                                                   | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết số 68/NQ-TW của Bộ chính trị về phát triển kinh tế tư nhân        | Nghị quyết số 68/NQ-TW                                                                                          |

| STT | Tên chỉ tiêu                                                            | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                            | Căn cứ                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 8.3 | Tạo thuận lợi cho DN/HTX/HKD tiếp cận đất đai, vốn và nhân lực.         | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết số 68/NQ-TW của Bộ chính trị về phát triển kinh tế tư nhân | Nghị quyết số 68/NQ-TW |
| 8.4 | Thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và xanh    | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết số 68/NQ-TW của Bộ chính trị về phát triển kinh tế tư nhân | Nghị quyết số 68/NQ-TW |
| 8.5 | Tăng cường kết nối giữa các DN tư nhân, DN nhà nước và DN FDI           | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết số 68/NQ-TW của Bộ chính trị về phát triển kinh tế tư nhân | Nghị quyết số 68/NQ-TW |
| 8.6 | Hình thành và phát triển các DN lớn, tập đoàn kinh tế tư nhân tầm cỡ    | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết số 68/NQ-TW của Bộ chính trị về phát triển kinh tế tư nhân | Nghị quyết số 68/NQ-TW |
| 8.7 | Hỗ trợ thực chất và hiệu quả DN nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh          | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết số 68/NQ-TW của Bộ chính trị về phát triển kinh tế tư nhân | Nghị quyết số 68/NQ-TW |
| 8.8 | Thúc đẩy đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và tinh thần doanh nhân | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết số                                                         | Nghị quyết số 68/NQ-TW |

| STT      | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                  | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                            | Căn cứ                                                                                                                       |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                               |               | 68/NQ-TW của Bộ chính trị về phát triển kinh tế tư nhân                                                              |                                                                                                                              |
| <b>9</b> | <b>Chỉ số thành phần 9: Sự năng động và vai trò kiến tạo của các sở, ban, ngành</b>                                                                           |               |                                                                                                                      |                                                                                                                              |
| 9.1      | DN/HTX/HKD quan sát thấy thái độ của sở, ban, ngành đối với khu vực tư nhân là tích cực                                                                       | Khảo sát      | Đo lường mức độ thực chất trong thực thi chính sách phát triển kinh tế tư nhân, không chỉ trên văn bản.              | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |
| 9.2      | DN/HTX/HKD đồng ý với nhận định "sở, ban, ngành linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi"                                 | Khảo sát      | Đo lường khả năng thích ứng và tư duy kiến tạo của chính quyền trước những thách thức và cơ hội mới của nền kinh tế. | "Chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển..." (NQ 68)                        |
| 9.3      | DN/HTX/HKD đồng ý với nhận định "Sở, ban, ngành năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh"                                         | Khảo sát      | Đo lường khả năng thích ứng và tư duy kiến tạo của chính quyền trước những thách thức và cơ hội mới của nền kinh tế. | "Chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển..." (NQ 68)                        |
| 9.4      | DN/HTX/HKD đồng ý với nhận định "Chương trình, hành động của các sở, ban, ngành, đối với việc tạo thuận lợi cho DN/HTX/HKD hoạt động là ổn định và nhất quán" | Khảo sát      | Đo lường khả năng thích ứng và tư duy kiến tạo của chính quyền trước những thách thức và cơ hội mới của nền kinh tế. | "Chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển..." (NQ 68)                        |
| 9.5      | DN/HTX/HKD tin tưởng rằng lãnh đạo sở, ban, ngành đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình                              | Khảo sát      | Đo lường khả năng thích ứng và tư duy kiến tạo của chính quyền trước những thách thức và cơ hội mới của nền kinh tế. | "Chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển..." (NQ 68)                        |

| STT | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                   | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                       | Căn cứ                                                                                                                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9.6 | DN/HTX/HKD đồng ý với nhận định "Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc DN/HTX/HKD tại sở, ban, ngành" | Khảo sát      | Đánh giá tính thực chất và hiệu quả của các cơ chế đối thoại, không chỉ là hình thức.                                                           | "Tăng cường đối thoại, giải quyết kiến nghị, phản ánh khó khăn, vướng mắc về pháp lý của người dân, DN/HKD/HTX..." (NQ 66)        |
| 9.7 | SBN thực hiện đúng các chủ trương của tỉnh về tạo môi trường kinh doanh thuận lợi                                                              | Khảo sát      | Đo lường tính thống nhất trong thực thi chính sách, một vấn đề gây nhiều khó khăn cho DN/HTX/HKD khi phải làm việc với nhiều cơ quan khác nhau. | "Khắc phục tình trạng thiếu nhất quán trong thực thi chính sách giữa trung ương và sở, ban, ngành, giữa các bộ, ngành..." (NQ 68) |

## Phụ lục II

### CHỈ SỐ THÀNH PHẦN VÀ CHỈ TIÊU DCCI KHỐI CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

| STT      | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                       | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                             | Căn cứ                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>TRỤ CỘT SỐ I</b>                                                                                                                                |               |                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                             |
| <b>1</b> | <b>Chỉ số thành phần 1: Thực hiện thủ tục hành chính</b><br>(cấp mã số thuế, bảo hiểm xã hội, thủ tục hải quan, thông quan, thủ tục hành chính...) |               |                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                             |
| 1.1      | Chất lượng hướng dẫn về trình tự, hồ sơ thủ tục hành chính                                                                                         | Khảo sát      | Đánh giá chất lượng phục vụ, không chỉ đo thời gian. Sự hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ giúp DN/HTX/HKD tránh sai sót và tiết kiệm chi phí. | "Chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển, lấy người dân, DN/HTX/HKD làm trung tâm." (Nghị quyết 68)                                                        |
| 1.2      | Thời gian thực hiện thủ tục không kéo dài hơn so với văn bản quy định                                                                              | Khảo sát      | Sử dụng chỉ tiêu cũ để đo lường riêng biệt khâu đăng ký ban đầu. Thời gian ngắn phản ánh một nền hành chính hiệu quả.                 | "Thực hiện giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính..." (Nghị quyết 139/CP)                                                                                                                      |
| 1.3      | Tỷ lệ DN/HTX/HKD phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ từ 2 lần trở lên do hướng dẫn không rõ ràng, nhất quán của cán bộ nhà nước                            | Khảo sát      | Đo lường "hậu quả" của một quy trình phức tạp, phản ánh tỷ lệ DN/HTX/HKD bị chậm trễ đáng kể trong việc khởi sự kinh doanh.           | "Thực hiện giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính..." (Nghị quyết 139/CP)                                                                                                                      |
| 1.4      | Tỷ lệ DN/HTX/HKD phải trì hoãn/hủy bỏ hoạt động/kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục liên quan                     | Khảo sát      | Đo lường mức độ nghiêm trọng của các rào cản ngay từ khâu đầu tiên. Tỷ lệ này cao cho thấy môi trường kinh doanh thiếu thân thiện.    | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển..." (Nghị quyết 68)<br>"Rà soát, bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không cần thiết, bất hợp lý..." (Nghị quyết 139/CP) |
| <b>2</b> | <b>Chỉ số thành phần 2: Tính Minh bạch và Trách nhiệm giải trình</b>                                                                               |               |                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                             |

| STT | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                                             | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                                                   | Căn cứ                                                                                                                                                                                                         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.1 | Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chương trình, hành động hỗ trợ                                                              | Khảo sát      | Quy hoạch là thông tin nền tảng cho quyết định đầu tư dài hạn của DN/HKD/HTX. Mức độ công khai và dễ tiếp cận phản ánh cam kết minh bạch và khả năng dự báo của chính sách. | "Minh bạch hoá, đơn giản hoá các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là về... quy hoạch, đầu tư, xây dựng, đất đai..." (NQ 68)<br>"Việt Nam có hệ thống pháp luật... công khai, minh bạch, khả thi..." (NQ 66) |
| 2.2 | Chất lượng và mức độ hữu ích của thông tin trên cổng thông tin điện tử đối với DN/HTX/HKD trong việc tìm kiếm thông tin (tìm hiểu thông tin, tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ). | Khảo sát      | Đánh giá tính thực chất của việc ứng dụng CNTT để minh bạch hóa, không chỉ là "có" mà còn phải "hữu ích" cho DN/HKD/HTX.                                                    | "Việt Nam có hệ thống pháp luật... công khai, minh bạch, khả thi..." (NQ 66)                                                                                                                                   |
| 2.3 | Tỷ lệ DN/HTX/HKD cho rằng cần có "môi quan hệ" để tiếp cận thông tin hoặc giải quyết công việc thuận lợi.                                                                                | Khảo sát      | Chỉ tiêu kinh điển đo lường mức độ minh bạch và công bằng của môi trường kinh doanh. Tỷ lệ này càng thấp, môi trường càng lành mạnh.                                        | "Tăng cường kiểm soát quyền lực; phòng, chống... lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ" (NQ 66)                                                                                                                         |
| 2.4 | Tần suất được mời/tham gia các kênh, diễn đàn, đối thoại, tham vấn về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển                                                  | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường vai trò "đồng hành", "kiến tạo" của chính quyền, thể hiện sự chuyển đổi từ quản lý sang phục vụ.                                                      | "Tăng cường đối thoại, giải quyết kiến nghị, phản ánh khó khăn, vướng mắc về pháp lý của người dân, DN/HKD/HTX, sở, ban, ngành." (NQ 66)                                                                       |
| 2.5 | Tần suất nhận được phản hồi sau khi gửi kiến nghị, phản ánh.                                                                                                                             | Khảo sát      | Đo lường trách nhiệm giải trình và mức độ cầu thị của chính quyền. Một hệ thống tốt không chỉ tiếp nhận mà còn phải xử lý và phản hồi kiến nghị.                            | "Tăng cường đối thoại, giải quyết kiến nghị, phản ánh khó khăn, vướng mắc về pháp lý của... DN/HKD/HTX, sở, ban, ngành" (NQ 66)                                                                                |

| STT        | Tên chỉ tiêu                                                                           | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                        | Căn cứ                                                                                                                                       |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.6        | DN/HTX/HKD nhận được phản hồi và giải quyết thỏa đáng sau khi gửi kiến nghị, phản ánh. | Khảo sát      | Đo lường trách nhiệm giải trình và mức độ cầu thị của chính quyền. Một hệ thống tốt không chỉ tiếp nhận mà còn phải xử lý và phản hồi kiến nghị. | "Tăng cường đối thoại, giải quyết kiến nghị, phản ánh khó khăn, vướng mắc về pháp lý của... DN/HKD/HTX, sở, ban, ngành" (NQ 66)              |
| 2.7        | DN/HTX/HKD quan sát thấy Minh bạch trong lựa chọn mua sắm, chỉ định thầu, đấu thầu     | Khảo sát      | Công khai, minh bạch là giải pháp hiệu quả để giảm tiêu cực trong mua sắm công. (Nguồn: Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia)                         | "Minh bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá... trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính" (NQ 68)                            |
| <b>3</b>   | <b>Chỉ số thành phần 3: Chi phí Tuân thủ</b>                                           |               |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                              |
| <b>3.1</b> | <b>Chi phí thời gian</b>                                                               |               |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                              |
| 3.1.1      | Thời gian thực hiện thủ tục hành chính so với thời gian quy định                       | Khảo sát      | Đo lường chi phí thời gian giải quyết thủ tục hành chính nói chung tại sở, ban, ngành.                                                           | "Thực hiện giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính..." (NQ 139/CP)                                                               |
| 3.1.2      | Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với cơ sở SXKD     | Khảo sát      | Đánh giá chất lượng phục vụ.                                                                                                                     | "Chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển, lấy người dân, DN/HTX/HKD làm trung tâm." (NQ 68) |
| 3.1.3      | Chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc/thủ tục hành chính                           | Khảo sát      | Đánh giá chất lượng phục vụ.                                                                                                                     | "Chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển, lấy người dân, DN/HTX/HKD làm trung tâm." (NQ 68) |
| 3.1.4      | Mức độ dễ dàng thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến của DN/HTX/HKD                  | Khảo sát      | Đo lường chất lượng giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến                                                                                     | "Minh bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá... trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính" (NQ 68)                            |



| STT         | Tên chỉ tiêu                                                                                                                              | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                | Căn cứ                                                                                                            |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.1.5       | Hiệu quả về tiết kiệm thời gian nhờ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, dịch vụ công trực tuyến khi thực hiện thủ tục hành chính | Khảo sát      | Đo lường chất lượng giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến                                                                             | "Minh bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá... trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính" (NQ 68) |
| 3.1.6       | Tần suất thanh tra                                                                                                                        | Khảo sát      | Thời gian tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra là một chi phí thời gian đáng kể. Chỉ tiêu này đo lường việc tuân thủ chỉ đạo của Chính phủ. | "Chấm dứt tình trạng thanh tra, kiểm tra chồng chéo, trùng lặp" (NQ 68)                                           |
| 3.1.7       | Tần suất kiểm tra                                                                                                                         | Khảo sát      | Thời gian tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra là một chi phí thời gian đáng kể. Chỉ tiêu này đo lường việc tuân thủ chỉ đạo của Chính phủ. | "Chấm dứt tình trạng thanh tra, kiểm tra chồng chéo, trùng lặp" (NQ 68)                                           |
| 3.1.8       | DN/HTX/HKD cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp                                                           | Khảo sát      | Thời gian tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra là một chi phí thời gian đáng kể. Chỉ tiêu này đo lường việc tuân thủ chỉ đạo của Chính phủ. | "Chấm dứt tình trạng thanh tra, kiểm tra chồng chéo, trùng lặp" (NQ 68)                                           |
| <b>3.2.</b> | <b>Chi phí không chính thức</b>                                                                                                           |               |                                                                                                                                          |                                                                                                                   |
| 3.2.1       | Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức khi thực hiện thủ tục hành chính                                                             | Khảo sát      | Chỉ tiêu cốt lõi để đo lường tham nhũng vặt và mức độ liên chính của bộ máy công quyền.                                                  | "Xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, trục lợi cá nhân, những nhiễu của cán bộ, công chức..." (NQ 68)             |
| 3.2.2       | Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức khi cơ sở SXKD khi tiếp thanh tra, kiểm tra.                                                 | Khảo sát      | Chỉ tiêu cốt lõi để đo lường tham nhũng vặt và mức độ liên chính của bộ máy công quyền.                                                  | "Xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, trục lợi cá nhân, những nhiễu của cán bộ, công chức..." (NQ 68)             |



| STT       | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                       | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                       | Căn cứ                                                                                                                       |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.2.3     | Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức trong lựa chọn mua sắm, chỉ định thầu, đấu thầu                                                       | Khảo sát      | Chỉ tiêu cốt lõi để đo lường tham nhũng vật và mức độ liên chính của bộ máy công quyền.         | "Xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, trục lợi cá nhân, những nhiễu của cán bộ, công chức..." (NQ 68)                        |
| 3.2.4     | DN/HTX/HKD phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức                                                                        | Khảo sát      | Chỉ tiêu cốt lõi để đo lường tham nhũng vật và mức độ liên chính của bộ máy công quyền.         | "Xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, trục lợi cá nhân, những nhiễu của cán bộ, công chức..." (NQ 68)                        |
| <b>II</b> | <b>TRỤ CỘT II</b>                                                                                                                                  |               |                                                                                                 |                                                                                                                              |
| <b>4</b>  | <b>Chỉ số thành phần 4: Môi trường cạnh tranh bình đẳng</b>                                                                                        |               |                                                                                                 |                                                                                                                              |
| 4.1       | DN/HTX/HKD cho rằng các chương trình, hành động của sở, ban, ngành được thực thi một cách bình đẳng cho DN/HTX/HKD không phân biệt khu vực kinh tế | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường sự bình đẳng thực chất trong thực thi chính sách, không chỉ trên văn bản. | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |
| 4.2       | Tỷ lệ DN/HTX/HKD đồng ý với nhận định "sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các DN/HTX/HKD lớn hơn là phát triển DN/HTX/HKD nhỏ và vừa"        | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường sự bình đẳng thực chất trong thực thi chính sách, không chỉ trên văn bản. | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |
| 4.3       | Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong việc tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh, chương trình, chính sách ưu đãi, hỗ trợ                  | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường sự bình đẳng thực chất trong thực thi chính sách, không chỉ trên văn bản. | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |
| 4.4       | Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện thủ tục hành chính                                                                         | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường sự bình đẳng thực chất trong thực thi chính sách, không chỉ trên văn bản. | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |
| 4.5       | Công bằng, không có sự phân biệt đối xử                                                                                                            | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường sự bình                                                                   | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo                                                                                          |

| STT      | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                             | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                     | Căn cứ                                                                                                                       |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          | trong công tác thanh tra, kiểm tra                                                                                                                                       |               | đăng thực chất trong thực thi chính sách, không chỉ trên văn bản.                                                             | điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68)                                     |
| 4.6      | Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn                                                                                   | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường sự bình đẳng thực chất trong thực thi chính sách, không chỉ trên văn bản.                               | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |
| 4.7      | Tỷ lệ DN/HTX/HKD đồng ý với nhận định "Hợp đồng, đất đai..., và các nguồn lực kinh tế khác được ưu tiên hơn cho các DN/HTX/HKD có mối quan hệ với cán bộ sở, ban, ngành" | Bổ sung mới   | Chỉ tiêu này đo lường sự bình đẳng thực chất trong thực thi chính sách, không chỉ trên văn bản.                               | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |
| <b>5</b> | <b>Chỉ số thành phần 5: Hỗ trợ sản xuất kinh doanh</b>                                                                                                                   |               |                                                                                                                               |                                                                                                                              |
| 5.1      | DN/HTX/HKD được tiếp cận các chương trình, hành động hỗ trợ của sở, ban, ngành                                                                                           | Khảo sát      | Đo lường độ bao phủ thực tế của các chính sách hỗ trợ, xem chính sách có thực sự "đi vào cuộc sống" hay không.                | "Có cơ chế, chính sách đặc biệt hỗ trợ DN/HTX/HKD nhỏ và vừa..." (NQ 68)                                                     |
| 5.2      | Mức độ dễ dàng khi thực hiện thủ tục để được hưởng các chương trình, hành động hỗ trợ của sở, ban, ngành                                                                 | Khảo sát      | Một chính sách tốt nhưng thủ tục phức tạp cũng sẽ mất đi ý nghĩa. Chỉ tiêu này đo lường tính thân thiện của quy trình hỗ trợ. | "Một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ chưa thực sự hiệu quả và khó tiếp cận". (NQ 68 yêu cầu khắc phục điều này)                 |

| STT        | Tên chỉ tiêu                                                                             | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                           | Căn cứ                                                                                           |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.3        | Các chương trình, hành động hỗ trợ của sở, ban, ngành đáp ứng nhu cầu của DN/HKD/HTX     | Khảo sát      | Đo lường hiệu quả thực tế của các chính sách hỗ trợ, xem chính sách có thực sự "đi vào cuộc sống" hay không.        | "Có cơ chế, chính sách đặc biệt hỗ trợ DN/HTX/HKD nhỏ và vừa..." (NQ 68)                         |
| <b>6</b>   | <b>Chỉ số thành phần 6: Hiệu quả của thể chế</b>                                         |               |                                                                                                                     |                                                                                                  |
| 6.1        | Hiệu quả tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật         | Khảo sát      | Sự tin tưởng vào hệ thống tư pháp là một chỉ báo quan trọng về mức độ thượng tôn pháp luật và bảo vệ quyền tài sản. | "Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật..." (NQ 66) |
| 6.2        | Hiệu quả thực hiện các cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật                             | Khảo sát      | Sự tin tưởng vào hệ thống tư pháp là một chỉ báo quan trọng về mức độ thượng tôn pháp luật và bảo vệ quyền tài sản. | "Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật..." (NQ 66) |
| 6.3        | Hiệu quả giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của cơ sở SXKD                        | Khảo sát      | Sự tin tưởng vào hệ thống tư pháp là một chỉ báo quan trọng về mức độ thượng tôn pháp luật và bảo vệ quyền tài sản. | "Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật..." (NQ 66) |
| 6.4        | Biện pháp hỗ trợ, bảo vệ cho các cơ sở SXKD khi họ có phản ánh, kiến nghị, hay khiếu nại | Khảo sát      | Sự tin tưởng vào hệ thống tư pháp là một chỉ báo quan trọng về mức độ thượng tôn pháp luật và bảo vệ quyền tài sản. | "Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật..." (NQ 66) |
| <b>III</b> | <b>TRỤ CỘT III</b>                                                                       |               |                                                                                                                     |                                                                                                  |
| <b>7</b>   | <b>Chỉ số thành phần 7: Tăng trưởng bền vững và bao trùm</b>                             |               |                                                                                                                     |                                                                                                  |
| <b>7.1</b> | <b>Phát triển bền vững</b>                                                               |               |                                                                                                                     |                                                                                                  |

| STT         | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                     | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                             | Căn cứ                                                                                                                              |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.1.1       | Tỷ lệ DN/HTX/HKD đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường (tiết kiệm năng lượng, xử lý chất thải, sử dụng năng lượng tái tạo...). | Khảo sát      | Đo lường mức độ "xanh hóa" của khu vực DN/HTX/HKD từ bên trong, phản ánh sự chủ động phát triển bền vững.             | "Phát triển kinh tế tư nhân theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững, bao trùm..." (NQ 68)                                              |
| 7.1.2       | Tỷ lệ DN/HTX/HKD nhận được hướng dẫn/hỗ trợ từ sở, ban, ngành để áp dụng các công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng.                               | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực cụ thể của chính quyền trong việc thúc đẩy chuyển đổi xanh trong cộng đồng DN/HKD/HTX.                | "Nhà nước có cơ chế hỗ trợ lãi suất... cho DN/HTX/HKD tư nhân vay để triển khai các dự án xanh, tuần hoàn..." (NQ 68)               |
| 7.1.3       | Tỷ lệ DN/HTX/HKD cho biết sở, ban, ngành có các chương trình, hành động rõ ràng cho các dự án đầu tư xanh.                                       | Khảo sát      | Đo lường mức độ cụ thể hóa các chủ trương về tăng trưởng xanh thành các chính sách ưu đãi thực tế tại sở, ban, ngành. | "Đẩy mạnh phát triển tín dụng xanh..." (NQ 68)                                                                                      |
| <b>7.2</b>  | <b>Bình đẳng giới</b>                                                                                                                            |               |                                                                                                                       |                                                                                                                                     |
| 7.2.1       | Các DN/HT/XHKD do phụ nữ làm chủ tham gia quản lý luôn được mời/tạo điều kiện tham gia và góp ý cho các chương trình và chính sách của cơ quan   | Khảo sát      | Trách nhiệm xã hội, đo lường mức độ bình đẳng giới trong phát triển kinh tế.                                          | "Bảo đảm ASXH, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội..." (Mục tiêu chung của các NQ)                                                |
| 7.2.2       | Cơ sở SXKD do nam/nữ làm chủ được đối xử bình đẳng, tôn trọng khi tiếp cận dịch vụ công, thực hiện thủ tục hành chính                            | Khảo sát      | Trách nhiệm xã hội, đo lường mức độ bình đẳng giới trong phát triển kinh tế.                                          | "Bảo đảm ASXH, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội..." (Mục tiêu chung của các NQ)                                                |
| <b>7.3.</b> | <b>Phát triển khoa học công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, liên kết và dữ liệu mở</b>                                                          |               |                                                                                                                       |                                                                                                                                     |
| 7.3.1       | SBN quan tâm, có các chương trình, hành động khuyến khích doanh nghiệp Nghiên cứu và Phát triển (R&D).                                           | Khảo sát      | Đo lường sự đầu tư bài bản và cam kết của doanh nghiệp cho hoạt động ĐMST, không chỉ là hoạt động tự phát.            | "Phát triển mạnh doanh nghiệp khoa học và công nghệ; khuyến khích doanh nghiệp thành lập viện nghiên cứu, trung tâm R&D..." (NQ 57) |

| STT   | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                                                            | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                                   | Căn cứ                                                                                                          |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.3.2 | SBN có hỗ trợ cụ thể cho doanh nghiệp Nghiên cứu và Phát triển (R&D)                                                                                                                                    | Khảo sát      | Phản ánh mức độ đầu tư tài chính thực tế của doanh nghiệp cho ĐMST, một chỉ số quan trọng về cam kết dài hạn.                                               | "Khuyến khích doanh nghiệp tăng chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ..." (NQ 57)                 |
| 7.3.3 | Doanh nghiệp được sở ban ngành mời tham gia các chương trình, hướng dẫn về ứng dụng các giải pháp chuyển đổi số trong hoạt động (quản trị, sản xuất, bán hàng), tham gia các sàn thương mại điện tử...) | Khảo sát      | Đo lường mức độ thâm nhập thực tế của công nghệ số vào hoạt động của doanh nghiệp, phản ánh năng lực cạnh tranh trong kỷ nguyên số.                         | "Khuyến khích doanh nghiệp tăng chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ..." (NQ 57)                 |
| 7.3.4 | Doanh nghiệp được sở ban ngành giới thiệu, hướng dẫn tham gia các sàn thương mại điện tử, kết nối các doanh nghiệp cùng ngành                                                                           | Khảo sát      | Đánh giá văn hóa hợp tác và sức mạnh cộng hưởng của cộng đồng doanh nghiệp sở, ban, ngành.                                                                  | "Khuyến khích phát triển các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị..." (NQ 68)                                      |
| 7.3.5 | Sở, ban, ngành có chương trình hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo rõ ràng                                                                                                                             | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực của chính quyền trong việc xây dựng một hệ sinh thái khởi nghiệp năng động. Nó thể hiện vai trò kiến tạo của chính quyền.                   | "Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia... ngang tầm các nước phát triển trong khu vực." (NQ 57) |
| 7.3.6 | DN/HTX/HKD cho rằng các chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo của sở, ban, ngành là dễ tiếp cận, hiệu quả                                                                                                  | Khảo sát      | Chính sách có thể tốt trên giấy nhưng nếu khó tiếp cận thì không có giá trị. Chỉ tiêu này đo lường hiệu quả thực thi và tính thân thiện của các chính sách. | "Một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ chưa thực sự hiệu quả và khó tiếp cận". (NQ 68 yêu cầu khắc phục điều này)    |
| 7.3.7 | Mức độ sẵn có và dễ dàng tiếp cận các cơ sở dữ liệu mở của SBN (ví dụ dữ liệu về kinh tế-xã hội, doanh nghiệp, thị trường... Tùy theo chức năng, nhiệm vụ của SBN).                                     | Khảo sát      | Dữ liệu đang trở thành một nguồn lực sản xuất mới. Việc chính quyền mở dữ liệu cho thấy tư duy kiến tạo, hỗ trợ doanh                                       | "làm giàu, khai thác tối đa tiềm năng của dữ liệu, đưa dữ liệu thành tư liệu sản xuất chính..." (Nghị quyết 57) |

| STT      | Tên chỉ tiêu                                                                      | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                            | Căn cứ                                                                                                   |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                   |               | ngiệp.                                                                                                                                               |                                                                                                          |
| 7.3.8    | Chất lượng của các nền tảng số do SBN cung cấp để hỗ trợ DN/HTX/HKD               | Khảo sát      | Đánh giá vai trò của chính quyền trong việc xây dựng hạ tầng số dùng chung, giúp doanh nghiệp, đặc biệt là DNVVN, tham gia vào kinh tế số.           | "Xây dựng hạ tầng số... hiện đại, an toàn, dung lượng lớn, tốc độ cao, giá cước hợp lý." (Nghị quyết 57) |
| <b>8</b> | <b>Thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân</b>                            |               |                                                                                                                                                      |                                                                                                          |
| 8.1      | Đổi mới tư duy, tạo niềm tin cho phát triển kinh tế tư nhân                       | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết số 68/NQ-TW của Bộ chính trị về phát triển kinh tế tư nhân | Nghị quyết số 68/NQ-TW                                                                                   |
| 8.2      | Cải cách, nâng cao chất lượng chính sách và bảo vệ quyền, lợi ích kinh tế tư nhân | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết số 68/NQ-TW của Bộ chính trị về phát triển kinh tế tư nhân | Nghị quyết số 68/NQ-TW                                                                                   |
| 8.3      | Tạo thuận lợi cho DN/HTX/HKD tiếp cận đất đai, vốn và nhân lực.                   | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết số 68/NQ-TW của Bộ chính trị về phát triển kinh tế tư nhân | Nghị quyết số 68/NQ-TW                                                                                   |

| STT | Tên chỉ tiêu                                                         | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                            | Căn cứ                 |
|-----|----------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 8.4 | Thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và xanh | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết số 68/NQ-TW của Bộ chính trị về phát triển kinh tế tư nhân | Nghị quyết số 68/NQ-TW |
| 8.5 | Tăng cường kết nối giữa các DN tư nhân, DN nhà nước và DN FDI        | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết số 68/NQ-TW của Bộ chính trị về phát triển kinh tế tư nhân | Nghị quyết số 68/NQ-TW |
| 8.6 | Hình thành và phát triển các DN lớn, tập đoàn kinh tế tư nhân tầm cỡ | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết số 68/NQ-TW của Bộ chính trị về phát triển kinh tế tư nhân | Nghị quyết số 68/NQ-TW |
| 8.7 | Hỗ trợ thực chất và hiệu quả DN nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh       | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết số 68/NQ-TW của Bộ chính trị về phát triển kinh tế tư nhân | Nghị quyết số 68/NQ-TW |



| STT      | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                  | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                            | Căn cứ                                                                                                                       |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.8      | Thúc đẩy đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và tinh thần doanh nhân                                                                                       | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực thực hiện chính sách phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết số 68/NQ-TW của Bộ chính trị về phát triển kinh tế tư nhân | Nghị quyết số 68/NQ-TW                                                                                                       |
| <b>9</b> | <b>Chỉ số thành phần 10: Sự năng động và vai trò kiến tạo của các sở, ban, ngành</b>                                                                          |               |                                                                                                                                                      |                                                                                                                              |
| 9.1      | DN/HTX/HKD quan sát thấy thái độ của sở, ban, ngành đối với khu vực tư nhân là tích cực                                                                       | Khảo sát      | Đo lường mức độ thực chất trong thực thi chính sách phát triển kinh tế tư nhân, không chỉ trên văn bản.                                              | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |
| 9.2      | DN/HTX/HKD đồng ý với nhận định "sở, ban, ngành linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi"                                 | Khảo sát      | Đo lường khả năng thích ứng và tư duy kiến tạo của chính quyền trước những thách thức và cơ hội mới của nền kinh tế.                                 | "Chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển..." (NQ 68)                        |
| 9.3      | DN/HTX/HKD đồng ý với nhận định "Sở, ban, ngành năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh"                                         | Khảo sát      | Đo lường khả năng thích ứng và tư duy kiến tạo của chính quyền trước những thách thức và cơ hội mới của nền kinh tế.                                 | "Chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển..." (NQ 68)                        |
| 9.4      | DN/HTX/HKD đồng ý với nhận định "Chương trình, hành động của các sở, ban, ngành, đối với việc tạo thuận lợi cho DN/HTX/HKD hoạt động là ổn định và nhất quán" | Khảo sát      | Đo lường khả năng thích ứng và tư duy kiến tạo của chính quyền trước những thách thức và cơ hội mới của nền kinh tế.                                 | "Chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển..." (NQ 68)                        |



| STT | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                   | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                       | Căn cứ                                                                                                                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9.5 | DN/HTX/HKD tin tưởng rằng lãnh đạo sở, ban, ngành đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình               | Khảo sát      | Đo lường khả năng thích ứng và tư duy kiến tạo của chính quyền trước những thách thức và cơ hội mới của nền kinh tế.                            | "Chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển..." (NQ 68)                             |
| 9.6 | DN/HTX/HKD đồng ý với nhận định "Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc DN/HTX/HKD tại sở, ban, ngành" | Khảo sát      | Đánh giá tính thực chất và hiệu quả của các cơ chế đối thoại, không chỉ là hình thức.                                                           | "Tăng cường đối thoại, giải quyết kiến nghị, phản ánh khó khăn, vướng mắc về pháp lý của người dân, DN/HKD/HTX..." (NQ 66)        |
| 9.7 | SBN thực hiện đúng các chủ trương của tỉnh về tạo môi trường kinh doanh thuận lợi                                                              | Khảo sát      | Đo lường tính thống nhất trong thực thi chính sách, một vấn đề gây nhiều khó khăn cho DN/HTX/HKD khi phải làm việc với nhiều cơ quan khác nhau. | "Khắc phục tình trạng thiếu nhất quán trong thực thi chính sách giữa trung ương và sở, ban, ngành, giữa các bộ, ngành..." (NQ 68) |

**Phụ lục III**

**CHỈ SỐ THÀNH PHẦN VÀ CHỈ TIÊU DCCI KHỐI ĐỊA PHƯƠNG**

| STT        | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                  | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                             | Căn cứ                                                                                                                                       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>TRỤ CỘT SỐ I</b>                                                                                                                                           |               |                                                                                                                                       |                                                                                                                                              |
| <b>1</b>   | <b>Chỉ số thành phần 1: Thực hiện Thủ tục hành chính, cấp phép gia nhập thị trường</b><br>(Chỉ số thành phần 1 chỉ áp dụng với hộ kinh doanh ở cấp xã/phường) |               |                                                                                                                                       |                                                                                                                                              |
| <b>1.1</b> | <b>Đăng ký thành lập HKD /cấp phép kinh doanh có điều kiện</b>                                                                                                |               |                                                                                                                                       |                                                                                                                                              |
| 1.1.1      | Chất lượng hướng dẫn về trình tự, hồ sơ thủ tục hành chính                                                                                                    | Khảo sát      | Đánh giá chất lượng phục vụ, không chỉ đo thời gian. Sự hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ giúp DN/HTX/HKD tránh sai sót và tiết kiệm chi phí. | "Chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển, lấy người dân, DN/HTX/HKD làm trung tâm." (NQ 68) |
| 1.1.2      | Thời gian thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh không kéo dài hơn so với văn bản quy định                                                                   | Khảo sát      | Sử dụng chỉ tiêu cũ để đo lường riêng biệt khâu đăng ký ban đầu. Thời gian ngắn phản ánh một nền hành chính hiệu quả.                 | "Thực hiện giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính..." (NQ 139/CP)                                                               |
| 1.1.3      | Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định                                                        | Khảo sát      | Sử dụng chỉ tiêu cũ để đo lường riêng biệt khâu đăng ký ban đầu. Thời gian ngắn phản ánh một nền hành chính hiệu quả.                 | "Thực hiện giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính..." (NQ 139/CP)                                                               |
| 1.1.4      | Tỷ lệ HKD cho biết Đăng ký HKD/cấp phép kinh doanh có điều kiện phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ từ 2 lần trở lên do                                               | Khảo sát      | Đo lường tính tuân thủ và kỷ cương của cơ quan nhà nước. Tỷ lệ cao cho thấy sự nghiêm túc                                             | "Tăng cường kỷ luật, kỷ cương; đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu... trong tổ chức thi hành                                      |

| STT        | Tên chỉ tiêu                                                                                                                  | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                  | Căn cứ                                                                                                                                                                                   |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | hướng dẫn không rõ ràng, nhất quán của cán bộ nhà nước                                                                        |               | trong việc thực hiện cam kết với DN/HKD/HTX.                                                                                               | pháp luật." (NQ 66)                                                                                                                                                                      |
| <b>1.2</b> | <b>Rào cản gia nhập thị trường</b>                                                                                            |               |                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                          |
| 1.2.1      | Tỷ lệ DN/HTX/HKD phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động.                             | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường "hệ quả" của một quy trình phức tạp, phản ánh tỷ lệ DN/HTX/HKD bị chậm trễ đáng kể trong việc khởi sự kinh doanh.    | "Thực hiện giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính..." (NQ 139/CP)                                                                                                           |
| 1.2.2      | Tỷ lệ DN/HTX/HKD phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục ĐKDN/cấp giấy phép | Khảo sát      | Đo lường mức độ nghiêm trọng của các rào cản ngay từ khâu đầu tiên. Tỷ lệ này cao cho thấy môi trường kinh doanh thiếu thân thiện.         | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển..." (NQ 68) "Rà soát, bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không cần thiết, bất hợp lý..." (NQ 139/CP) |
| <b>2</b>   | <b>Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận nguồn lực phát triển</b>                                                                     |               |                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                          |
| <b>2.1</b> | <b>Tiếp cận đất đai</b>                                                                                                       |               |                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                          |
| 2.1.1      | Mức độ dễ dàng trong việc tiếp cận thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương                                | Khảo sát      | Thông tin đất đai minh bạch là điều kiện tiên quyết để DN/HTX/HKD ra quyết định đầu tư và giảm thiểu rủi ro.                               | "Minh bạch hoá, đơn giản hoá các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là về... quy hoạch, đầu tư, xây dựng, đất đai..." (NQ 68)                                                           |
| 2.1.2      | Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định.                                        | Khảo sát      | Đất đai là nguồn lực sản xuất quan trọng nhưng cũng là lĩnh vực có nhiều rủi ro và phiền hà. Rút ngắn thời gian là một cải cách thực chất. | "Ứng dụng triệt để chuyển đổi số nhằm cắt giảm tối đa thời gian xử lý thủ tục hành chính... trong các quy định về... đất đai..." (NQ 139/CP)                                             |
| 2.1.3      | DN/HTX/HKD đánh giá mức độ rủi ro bị thu hồi đất                                                                              | Khảo sát      | Sự an toàn về quyền tài sản là yếu tố nền tảng để                                                                                          | "Bảo hộ quyền sở hữu tài sản hợp pháp của tổ chức, cá nhân... không                                                                                                                      |

| STT        | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                    | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                     | Căn cứ                                                                                                                         |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                 |               | DN/HTX/HKD yên tâm đầu tư dài hạn. Rủi ro bị thu hồi đất cao sẽ làm nản lòng nhà đầu tư.                                                      | hình sự hoá các quan hệ kinh tế, dân sự." (NQ 68)                                                                              |
| 2.1.4      | Tác động của khả năng tiếp cận tới đất đai, mặt bằng SXKD tới hoạt động SXKD hiện tại và kế hoạch SXKD (ví dụ như đầu tư mới, mở rộng, nâng cấp) của DN/HTX/HKD | Khảo sát      | Đo lường mức độ nghiêm trọng của các rào cản trong thủ tục hành chính đất đai. Tỷ lệ này cao cho thấy môi trường kinh doanh thiếu thân thiện. | "Minh bạch hoá, đơn giản hoá các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là về... quy hoạch, đầu tư, xây dựng, đất đai..." (NQ 68) |
| <b>2.2</b> | <b>Tiếp cận hạ tầng và nguồn lực số</b>                                                                                                                         |               |                                                                                                                                               |                                                                                                                                |
| 2.2.1      | Chất lượng cơ sở hạ tầng liên quan đến sản xuất kinh doanh do địa phương quản lý.                                                                               | Khảo sát      | Cơ sở hạ tầng là nền tảng vật chất quan trọng do nhà nước đầu tư hoặc quy hoạch để thu hút DN/HKD/HTX.                                        | "Hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng..." (Nguyên tắc áp dụng chung) (NQ 68)                                                      |
| 2.2.2      | Mức độ sẵn có và dễ dàng tiếp cận các cơ sở dữ liệu mở của địa phương (dữ liệu về kinh tế-xã hội, số lượng DN/HKD/HTX, các số liệu thống kê...).                | Khảo sát      | Dữ liệu đang trở thành một nguồn lực sản xuất mới. Việc chính quyền mở dữ liệu cho thấy tư duy kiến tạo, hỗ trợ DN/HKD/HTX.                   | "làm giàu, khai thác tối đa tiềm năng của dữ liệu, đưa dữ liệu thành tư liệu sản xuất chính..." (NQ 57)                        |

| STT      | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                                             | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                                                   | Căn cứ                                                                                                                                                                                                         |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.2.3    | Mức độ ứng dụng CNTT/chuyển đổi số để công khai thông tin, tương tác với DN/HKD/HTX, tham vấn ý kiến, giải đáp thắc mắc và cung cấp các dịch vụ công                                     | Khảo sát      | Đánh giá vai trò của chính quyền trong việc tổ chức/vận hành hạ tầng số dùng chung, giúp DN/HKD/HTX, đặc biệt là DNVVN, tham gia vào kinh tế số.                            | "Xây dựng hạ tầng số... hiện đại, an toàn, dung lượng lớn, tốc độ cao, giá cước hợp lý." (NQ 57)                                                                                                               |
| <b>3</b> | <b>Chỉ số thành phần 3: Tính Minh bạch và Trách nhiệm giải trình</b>                                                                                                                     |               |                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                |
| 3.1      | Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách, chương trình hỗ trợ                                                             | Khảo sát      | Đây là những thông tin nền tảng cho quyết định đầu tư dài hạn của DN/HKD/HTX. Mức độ công khai và dễ tiếp cận phản ánh cam kết minh bạch và khả năng dự báo của chính sách. | "Minh bạch hoá, đơn giản hoá các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là về... quy hoạch, đầu tư, xây dựng, đất đai..." (NQ 68)<br>"Việt Nam có hệ thống pháp luật... công khai, minh bạch, khả thi..." (NQ 66) |
| 3.2      | Chất lượng và mức độ hữu ích của thông tin trên cổng thông tin điện tử đối với cơ sở SXKD trong việc tìm kiếm thông tin (tìm hiểu thông tin, tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ). | Khảo sát      | Đánh giá tính thực chất của việc ứng dụng CNTT để minh bạch hóa, không chỉ là "có" mà còn phải "hữu ích" cho DN/HKD/HTX.                                                    | "Việt Nam có hệ thống pháp luật... công khai, minh bạch, khả thi..." (NQ 66)                                                                                                                                   |
| 3.3      | DN/HTX/HKD cho rằng cần có "mối quan hệ" để tiếp cận thông tin hoặc giải quyết công việc thuận lợi.                                                                                      | Khảo sát      | Chỉ tiêu kinh điển đo lường mức độ minh bạch và công bằng của môi trường kinh doanh. Tỷ lệ này càng thấp, môi trường càng                                                   | "Tăng cường kiểm soát quyền lực; phòng, chống... lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ" (NQ 66)                                                                                                                         |

| STT        | Tên chỉ tiêu                                                                                                                            | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                        | Căn cứ                                                                                                                               |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                                         |               | lành mạnh.                                                                                                                                       |                                                                                                                                      |
| 3.4        | Tần suất được mời/tham gia các kênh, diễn đàn, đối thoại, tham vấn về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường vai trò "đồng hành", "kiến tạo" của chính quyền, thể hiện sự chuyển đổi từ quản lý sang phục vụ.                           | "Tăng cường đối thoại, giải quyết kiến nghị, phản ánh khó khăn, vướng mắc về pháp lý của người dân, DN/HKD/HTX, địa phương." (NQ 66) |
| 3.5        | Tỷ lệ DN/HTX/HKD nhận được phản hồi và giải quyết sau khi gửi kiến nghị, phản ánh.                                                      | Khảo sát      | Đo lường trách nhiệm giải trình và mức độ cầu thị của chính quyền. Một hệ thống tốt không chỉ tiếp nhận mà còn phải xử lý và phản hồi kiến nghị. | "Tăng cường đối thoại, giải quyết kiến nghị, phản ánh khó khăn, vướng mắc về pháp lý của... DN/HKD/HTX, địa phương" (NQ 66)          |
| 3.6        | Tỷ lệ DN/HTX/HKD đánh giá các phản hồi và giải quyết là thỏa đáng sau khi gửi kiến nghị, phản ánh.                                      | Khảo sát      | Đo lường trách nhiệm giải trình và mức độ cầu thị của chính quyền. Một hệ thống tốt không chỉ tiếp nhận mà còn phải xử lý và phản hồi kiến nghị. | "Tăng cường đối thoại, giải quyết kiến nghị, phản ánh khó khăn, vướng mắc về pháp lý của... DN/HKD/HTX, địa phương" (NQ 66)          |
| 3.7        | Tỷ lệ DN/HTX/HKD quan sát thấy Minh bạch trong lựa chọn mua sắm, chỉ định thầu, đấu thầu                                                | Bổ sung mới   | Công khai, minh bạch là giải pháp hiệu quả để giảm tiêu cực trong mua sắm công. (Nguồn: Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia)                         | "Minh bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá... trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính" (NQ 68)                    |
| <b>4</b>   | <b>Chỉ số thành phần 4: Chi phí Tuân thủ</b>                                                                                            |               |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                      |
| <b>4.1</b> | <b>Chi phí thời gian</b>                                                                                                                |               |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                      |

| STT   | Tên chỉ tiêu                                                                                                               | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                | Căn cứ                                                                                                                                       |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.1.1 | Thời gian thực hiện thủ tục hành chính so với thời gian quy định                                                           | Khảo sát      | Đo lường chi phí thời gian giải quyết thủ tục hành chính nói chung tại địa phương.                                                       | "Thực hiện giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính..." (NQ 139/CP)                                                               |
| 4.1.2 | Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX/HKD                                         | Khảo sát      | Đánh giá chất lượng phục vụ.                                                                                                             | "Chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển, lấy người dân, DN/HTX/HKD làm trung tâm." (NQ 68) |
| 4.1.3 | Chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc/thủ tục hành chính                                                               | Khảo sát      | Đánh giá chất lượng phục vụ.                                                                                                             | "Chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển, lấy người dân, DN/HTX/HKD làm trung tâm." (NQ 68) |
| 4.1.4 | Mức độ dễ dàng thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến của DN/HTX/HKD                                                      | Khảo sát      | Đo lường chất lượng giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến                                                                             | "Minh bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá... trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính" (NQ 68)                            |
| 4.1.5 | Hiệu quả về tiết kiệm thời gian nhờ ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, dịch vụ công trực tuyến khi thực hiện thủ tục hành chính | Khảo sát      | Đo lường chất lượng giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến                                                                             | "Minh bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá... trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính" (NQ 68)                            |
| 4.1.6 | Tần suất thanh tra/kiểm tra                                                                                                | Khảo sát      | Thời gian tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra là một chi phí thời gian đáng kể. Chỉ tiêu này đo lường việc tuân thủ chỉ đạo của Chính phủ. | "Chấm dứt tình trạng thanh tra, kiểm tra chồng chéo, trùng lặp" (NQ 68)                                                                      |

| STT         | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                   | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                          | Căn cứ                                                                                                                       |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.1.7       | DN/HTX/HKD cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp                                                                | Khảo sát      | Đo lường việc tuân thủ chỉ đạo của Chính phủ về chống thanh tra, kiểm tra chồng chéo, giảm gánh nặng cho DN/HKD/HTX. (Nguồn: Thanh tra địa phương) | "Chấm dứt tình trạng thanh tra, kiểm tra chồng chéo, trùng lặp" (NQ 68)                                                      |
| <b>4.2.</b> | <b>Chi phí không chính thức</b>                                                                                                                |               |                                                                                                                                                    |                                                                                                                              |
| 4.2.1       | Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức khi thực hiện thủ tục hành chính                                                                  | Khảo sát      | Chỉ tiêu cốt lõi để đo lường tham nhũng vật và mức độ liên chính của bộ máy công quyền.                                                            | "Xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, trục lợi cá nhân, những nhiễu của cán bộ, công chức..." (NQ 68)                        |
| 4.2.2       | Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức khi cơ sở SXKD khi tiếp đón đoàn thanh tra, kiểm tra.                                             | Khảo sát      | Chỉ tiêu cốt lõi để đo lường tham nhũng vật và mức độ liên chính của bộ máy công quyền.                                                            | "Xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, trục lợi cá nhân, những nhiễu của cán bộ, công chức..." (NQ 68)                        |
| 4.2.3       | Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức trong lựa chọn mua sắm, chỉ định thầu, đấu thầu                                                   | Khảo sát      | Chỉ tiêu cốt lõi để đo lường tham nhũng vật và mức độ liên chính của bộ máy công quyền.                                                            | "Xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, trục lợi cá nhân, những nhiễu của cán bộ, công chức..." (NQ 68)                        |
| 4.2.4       | DN/HTX/HKD phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức                                                                    | Khảo sát      | Chỉ tiêu cốt lõi để đo lường tham nhũng vật và mức độ liên chính của bộ máy công quyền.                                                            | "Xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, trục lợi cá nhân, những nhiễu của cán bộ, công chức..." (NQ 68)                        |
| <b>II</b>   | <b>TRỤ CỘT II</b>                                                                                                                              |               |                                                                                                                                                    |                                                                                                                              |
| <b>5</b>    | <b>Chỉ số thành phần 5: Môi trường cạnh tranh bình đẳng</b>                                                                                    |               |                                                                                                                                                    |                                                                                                                              |
| 5.1         | DN/HTX/HKD cho rằng các chương trình, hành động của địa phương được thực thi một cách bình đẳng cho DN/HTX/HKD không phân biệt khu vực kinh tế | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường sự bình đẳng thực chất trong thực thi chính sách, không chỉ trên văn bản.                                                    | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |



| STT | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                           | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                       | Căn cứ                                                                                                                       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.2 | Tỷ lệ DN/HTX/HKD đồng ý với nhận định "địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các DN/HTX/HKD lớn hơn là phát triển DN/HTX/HKD nhỏ và vừa tại địa phương"                                                                                 | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường sự bình đẳng thực chất trong thực thi chính sách, không chỉ trên văn bản. | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |
| 5.3 | Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong việc tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh, chương trình, chính sách ưu đãi, hỗ trợ                                                                                                      | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường sự bình đẳng thực chất trong thực thi chính sách, không chỉ trên văn bản. | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |
| 5.4 | Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện thủ tục hành chính                                                                                                                                                             | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường sự bình đẳng thực chất trong thực thi chính sách, không chỉ trên văn bản. | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |
| 5.5 | Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra                                                                                                                                                             | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường sự bình đẳng thực chất trong thực thi chính sách, không chỉ trên văn bản. | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |
| 5.6 | Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn                                                                                                                                                 | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường sự bình đẳng thực chất trong thực thi chính sách, không chỉ trên văn bản. | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |
| 5.7 | Tỷ lệ DN/HTX/HKD đồng ý với nhận định "Tại xã/phường, việc tiếp cận các nguồn lực kinh tế (như hợp đồng, đất đai...) chưa thực sự công bằng, thường thuận lợi hơn đối với những đơn vị có mối quan hệ quen biết với cán bộ địa phương" | Bổ sung mới   | Chỉ tiêu này đo lường sự bình đẳng thực chất trong thực thi chính sách, không chỉ trên văn bản. | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |

| STT        | Tên chỉ tiêu                                                                                                      | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                     | Căn cứ                                                                                                       |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>6</b>   | <b>Chỉ số thành phần 6: Hỗ trợ sản xuất kinh doanh</b>                                                            |               |                                                                                                                               |                                                                                                              |
| <b>6.1</b> | <b>Hỗ trợ sản xuất kinh doanh</b>                                                                                 |               |                                                                                                                               |                                                                                                              |
| 6.1.1      | DN/HTX/HKD tiếp cận được các chương trình, hành động hỗ trợ của địa phương                                        | Khảo sát      | Đo lường độ bao phủ thực tế của các chính sách hỗ trợ, xem chính sách có thực sự "đi vào cuộc sống" hay không.                | "Có cơ chế, chính sách đặc biệt hỗ trợ DN/HTX/HKD nhỏ và vừa..." (NQ 68)                                     |
| 6.1.2      | Mức độ dễ dàng khi thực hiện thủ tục để được hưởng các chương trình, hành động hỗ trợ của địa phương              | Khảo sát      | Một chính sách tốt nhưng thủ tục phức tạp cũng sẽ mất đi ý nghĩa. Chỉ tiêu này đo lường tính thân thiện của quy trình hỗ trợ. | "Một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ chưa thực sự hiệu quả và khó tiếp cận". (NQ 68 yêu cầu khắc phục điều này) |
| 6.1.3      | Các chương trình, hành động hỗ trợ của địa phương đáp ứng nhu cầu của DN/HKD/HTX                                  | Khảo sát      | Đo lường hiệu quả thực tế của các chính sách hỗ trợ, xem chính sách có thực sự "đi vào cuộc sống" hay không.                  | "Có cơ chế, chính sách đặc biệt hỗ trợ DN/HTX/HKD nhỏ và vừa..." (NQ 68)                                     |
| <b>7</b>   | <b>Chỉ số thành phần 7: Hiệu lực của thể chế</b>                                                                  |               |                                                                                                                               |                                                                                                              |
| 7.1        | Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn được DN/HTX/HKD đánh giá là tốt, không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh. | Khảo sát      | An ninh trật tự là điều kiện nền tảng để DN/HTX/HKD yên tâm sản xuất, kinh doanh.                                             | "Tạo môi trường kinh doanh... an toàn..." (NQ 68)                                                            |

| STT        | Tên chỉ tiêu                                                                                                                               | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                           | Căn cứ                                                                                           |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.2        | Hiệu quả tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật                                                           | Khảo sát      | Sự tin tưởng vào hệ thống tư pháp là một chỉ báo quan trọng về mức độ thượng tôn pháp luật và bảo vệ quyền tài sản. | "Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật..." (NQ 66) |
| 7.3        | Hiệu quả thực hiện các cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật                                                                               | Khảo sát      | Sự tin tưởng vào hệ thống tư pháp là một chỉ báo quan trọng về mức độ thượng tôn pháp luật và bảo vệ quyền tài sản. | "Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật..." (NQ 66) |
| 7.4        | Hiệu quả giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của cơ sở SXKD                                                                          | Khảo sát      | Sự tin tưởng vào hệ thống tư pháp là một chỉ báo quan trọng về mức độ thượng tôn pháp luật và bảo vệ quyền tài sản. | "Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật..." (NQ 66) |
| 7.5        | Biện pháp hỗ trợ, bảo vệ cho các cơ sở SXKD khi họ có phản ánh, kiến nghị, hay khiếu nại                                                   | Khảo sát      | Sự tin tưởng vào hệ thống tư pháp là một chỉ báo quan trọng về mức độ thượng tôn pháp luật và bảo vệ quyền tài sản. | "Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật..." (NQ 66) |
| <b>III</b> | <b>TRỤ CỘT III</b>                                                                                                                         |               |                                                                                                                     |                                                                                                  |
| <b>8</b>   | <b>Chỉ số thành phần 8: Động lực tăng trưởng bền vững và đổi mới sáng tạo</b>                                                              |               |                                                                                                                     |                                                                                                  |
| <b>8.1</b> | <b>Phát triển bền vững</b>                                                                                                                 |               |                                                                                                                     |                                                                                                  |
| 8.1.1      | DN/HTX/HKD đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường (tiết kiệm năng lượng, xử lý chất thải, sử dụng năng lượng tái tạo...). | Khảo sát      | Đo lường mức độ "xanh hóa" của khu vực DN/HTX/HKD từ bên trong, phản ánh sự chủ động phát triển bền vững.           | "Phát triển kinh tế tư nhân theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững, bao trùm..." (NQ 68)           |

| STT         | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                               | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                         | Căn cứ                                                                                                                |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.1.2       | DN/HTX/HKD nhận được hướng dẫn/hỗ trợ từ chính quyền địa phương để áp dụng các công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng.                                       | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực cụ thể của chính quyền trong việc thúc đẩy chuyển đổi xanh trong cộng đồng DN/HKD/HTX.            | "Nhà nước có cơ chế hỗ trợ lãi suất... cho DN/HTX/HKD tư nhân vay để triển khai các dự án xanh, tuần hoàn..." (NQ 68) |
| 8.1.3       | Tỷ lệ DN/HTX/HKD cho biết chính quyền địa phương có các chương trình, hành động ưu đãi rõ ràng cho các dự án đầu tư xanh.                                  | Khảo sát      | Đo lường mức độ cụ thể hóa các chủ trương về tăng trưởng xanh thành các chính sách ưu đãi thực tế tại địa phương. | "Đẩy mạnh phát triển tín dụng xanh..." (NQ 68)                                                                        |
| 8.1.4       | Mức độ sẵn có của hạ tầng xử lý chất thải tập trung (rắn, lỏng) đáp ứng nhu cầu của DN/HKD/HTX.                                                            | Khảo sát      | Hạ tầng môi trường là điều kiện tiên quyết để DN/HTX/HKD có thể tuân thủ các quy định và phát triển bền vững.     | "tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững" (NQ 68)                                               |
| <b>8.2</b>  | <b>Bình đẳng giới</b>                                                                                                                                      |               |                                                                                                                   |                                                                                                                       |
| 8.2.1       | Các DN/HT/XHKD do phụ nữ làm chủ tham gia quản lý luôn luôn được khuyến khích, tạo điều kiện tham gia và góp ý các chương trình, hành động của các cơ quan | Khảo sát      | Một chỉ tiêu quan trọng về trách nhiệm xã hội, đo lường mức độ bình đẳng giới trong phát triển kinh tế.           | "Bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội..." (Mục tiêu chung của các NQ)                        |
| 8.2.2       | Cơ sở SXKD do phụ nữ làm chủ được đối xử bình đẳng, tôn trọng khi tiếp cận dịch vụ công, thực hiện thủ tục hành chính                                      | Khảo sát      | Một chỉ tiêu quan trọng về trách nhiệm xã hội, đo lường mức độ bình đẳng giới trong phát triển kinh tế.           | "Bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội..." (Mục tiêu chung của các NQ)                        |
| <b>8.3.</b> | <b>Phát triển khoa học công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và liên kết</b>                                                                                |               |                                                                                                                   |                                                                                                                       |
| 8.3.1       | Mức độ hợp tác, liên kết giữa các DN/HTX/HKD trong cùng ngành tại địa phương.                                                                              | Bổ sung mới   | Đánh giá văn hóa hợp tác và sức mạnh cộng hưởng của cộng đồng DN/HTX/HKD địa phương.                              | "Khuyến khích phát triển các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị..." (NQ 68)                                            |

| STT       | Tên chỉ tiêu                                                                                                                | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                                   | Căn cứ                                                                                                                     |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.3.2.    | Mức độ hỗ trợ của chính quyền địa phương đối với các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (vườn ươm, kết nối quỹ đầu tư). | Khảo sát      | Đo lường nỗ lực của chính quyền trong việc xây dựng một hệ sinh thái khởi nghiệp năng động. Nó thể hiện vai trò kiến tạo của chính quyền.                   | "Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia... ngang tầm các nước phát triển trong khu vực." (NQ 57)            |
| 8.3.3     | Tỷ lệ DN/HTX/HKD cho rằng các chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo của địa phương là dễ tiếp cận và thực chất.                | Khảo sát      | Chính sách có thể tốt trên giấy nhưng nếu khó tiếp cận thì không có giá trị. Chỉ tiêu này đo lường hiệu quả thực thi và tính thân thiện của các chính sách. | "Một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ chưa thực sự hiệu quả và khó tiếp cận". (NQ 68 yêu cầu khắc phục điều này)               |
| <b>9</b>  | <b>Chỉ số thành phần 9: Thúc đẩy kinh tế tư nhân</b>                                                                        |               |                                                                                                                                                             |                                                                                                                            |
| 9.1       | Tỷ lệ hộ kinh doanh có ý định chuyển đổi thành doanh nghiệp                                                                 | Khảo sát      | Chỉ tiêu cơ bản phản ánh sức sống và sự sôi động của khu vực kinh tế tư nhân tại địa phương. (Nguồn: Cục QLĐKKD)                                            | "Phấn đấu đến năm 2030 có ít nhất 2 triệu DN, trong đó hình thành và phát triển nhiều DN tư nhân có quy mô lớn..." (NQ 68) |
| 9.2       | Tính hiệu quả của việc tạo thuận lợi cho các dự án đầu tư của tư nhân tại xã/phường                                         | Khảo sát      | Phản ánh sự lạc quan và niềm tin của DN/HTX/HKD vào môi trường kinh doanh của địa phương.                                                                   | "Tạo môi trường kinh doanh... an toàn, ổn định lâu dài để DN/HTX/HKD yên tâm đầu tư, phát triển." (NQ 68)                  |
| 9.3       | Tính hiệu quả trong triển khai các chương trình, hành động hỗ trợ kinh tế tư nhân của xã/phường                             | Khảo sát      | Là chỉ tiêu cơ bản nhất phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh và sức khỏe tài chính của DN/HKD/HTX                                                         | "Nâng cao hiệu quả hoạt động của các DN/HTX/HKD tư nhân." (Mục tiêu chung của NQ 68)                                       |
| <b>10</b> | <b>Chỉ số thành phần 10: Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền địa phương</b>                                    |               |                                                                                                                                                             |                                                                                                                            |

| STT  | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                            | Căn cứ                                                                                                                       |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10.1 | Tỷ lệ DN/HTX/HKD quan sát thấy thái độ của chính quyền địa phương đối với khu vực tư nhân là tích cực                                                       | Khảo sát      | Chỉ tiêu này đo lường mức độ thực chất trong thực thi chính sách phát triển kinh tế tư nhân, không chỉ trên văn bản. | "Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển... không phân biệt đối xử..." (NQ 68) |
| 10.2 | Tỷ lệ DN/HTX/HKD đồng ý với nhận định "UBND địa phương linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi"                        | Khảo sát      | Đo lường khả năng thích ứng và tư duy kiến tạo của chính quyền trước những thách thức và cơ hội mới của nền kinh tế. | "Chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển..." (NQ 68)                        |
| 10.3 | Tỷ lệ DN/HTX/HKD đồng ý với nhận định "UBND địa phương năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh"                                | Khảo sát      | Đo lường khả năng thích ứng và tư duy kiến tạo của chính quyền trước những thách thức và cơ hội mới của nền kinh tế. | "Chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển..." (NQ 68)                        |
| 10.4 | Tỷ lệ DN/HTX/HKD đồng ý với nhận định "Chương trình, hành động của địa phương, đối với việc tạo thuận lợi cho DN/HTX/HKD hoạt động là ổn định và nhất quán" | Khảo sát      | Đo lường cam kết chính trị và vai trò của người đứng đầu trong việc dẫn dắt công cuộc cải cách tại địa phương.       | "Đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu... trong tổ chức thi hành pháp luật." (NQ 66)                                |
| 10.5 | Tỷ lệ DN/HTX/HKD tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình                          | Khảo sát      | Đo lường cam kết chính trị và vai trò của người đứng đầu trong việc dẫn dắt công cuộc cải cách tại địa phương.       | "Đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu... trong tổ chức thi hành pháp luật." (NQ 66)                                |
| 10.6 | Tỷ lệ DN/HTX/HKD đồng ý với nhận định "Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc DN/HTX/HKD tại địa phương"            | Khảo sát      | Đánh giá tính thực chất và hiệu quả của các cơ chế đối thoại, không chỉ là hình thức.                                | "Tăng cường đối thoại, giải quyết kiến nghị, phản ánh khó khăn, vướng mắc về pháp lý của người dân, DN/HKD/HTX..." (NQ 66)   |

| STT  | Tên chỉ tiêu                                                                                     | Nguồn dữ liệu | Luận giải                                                                                                                                       | Căn cứ                                                                                                                        |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10.7 | Chính quyền cấp xã thực hiện đúng các chủ trương của tỉnh về tạo môi trường kinh doanh thuận lợi | Khảo sát      | Đo lường tính thống nhất trong thực thi chính sách, một vấn đề gây nhiều khó khăn cho DN/HTX/HKD khi phải làm việc với nhiều cơ quan khác nhau. | "Khắc phục tình trạng thiếu nhất quán trong thực thi chính sách giữa trung ương và địa phương, giữa các bộ, ngành..." (NQ 68) |

## DANH TỪ VIẾT TẮT

|       |                                                                                                               |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| BHXXH | Bảo hiểm xã hội                                                                                               |
| DCCI  | Department and Commune Competitiveness Index<br>(Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương) |
| DDCI  | District & Department Competitiveness Index<br>(Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện và Sở, ban, ngành)       |
| DN    | Doanh nghiệp                                                                                                  |
| ĐKKD  | Đăng ký kinh doanh                                                                                            |
| GTVT  | Giao thông Vận tải                                                                                            |
| HKD   | Hộ kinh doanh                                                                                                 |
| HTX   | Hợp tác xã                                                                                                    |
| KTXH  | Kinh tế, Xã hội                                                                                               |
| PCCC  | Phòng cháy chữa cháy                                                                                          |
| PCI   | Provincial Competitiveness Index<br>(Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh)                                     |
| SXKD  | Sản xuất kinh doanh                                                                                           |
| TTHC  | Thủ tục hành chính                                                                                            |
| UBND  | Ủy ban nhân dân                                                                                               |
| VCCI  | Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam                                                                  |



## MỤC LỤC

|                                                         |           |
|---------------------------------------------------------|-----------|
| <b>Chương I. ĐẶT VẤN ĐỀ .....</b>                       | <b>1</b>  |
| 1. Giới thiệu chung.....                                | 1         |
| 2. Bối cảnh và sự cần thiết .....                       | 2         |
| 3. Cơ sở lý luận và thực tiễn.....                      | 4         |
| 4. Mục tiêu và nguyên tắc .....                         | 6         |
| 5. Cách tiếp cận mới trong DCCI .....                   | 7         |
| 6. Đối tượng sử dụng.....                               | 8         |
| <b>Chương II. PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT VÀ XẾP HẠNG.....</b> | <b>9</b>  |
| 1. Quy trình triển khai .....                           | 9         |
| 2. Phương pháp xây dựng và triển khai khảo sát .....    | 10        |
| 3. Thời gian, phạm vi .....                             | 10        |
| 4. Đối tượng khảo sát .....                             | 10        |
| 5. Cơ quan, đơn vị được đánh giá .....                  | 11        |
| <b>Chương III. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ .....</b>             | <b>17</b> |
| 1. Trụ cột I.....                                       | 17        |
| 2. Trụ cột II.....                                      | 17        |
| 3. Trụ cột III .....                                    | 17        |
| <b>Chương IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN .....</b>               | <b>19</b> |
| <b>Chương V. THỜI GIAN THỰC HIỆN.....</b>               | <b>21</b> |